

Phụ lục 97

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	57	56	46	30
2	Đất trồng cây lâu năm	92	70	65	39
3	Đất nuôi trồng thủy sản	54	53	39	30

2. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huỳnh đến cầu Nhôm	2.640
2	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân.	2.020
3	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy	1.600
4	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B	1.320
5	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B	1.670
6	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A	2.100
7	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A	1.750
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	1.250
9	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A	1.020

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1.500
11	Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	650
12	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1	1.080
13	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.	1.500
14	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	1.000
15	Khu dân cư Nam Hà	2.300
16	Khu dân cư Nam Hà 2	1.800
17	Khu dân cư Nam Hà 3	2.100
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.700
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	1.430
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.220
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	1.047
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	950
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	695
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	750
25	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	570

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
1	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huynh đến cầu Nhôm	1.584	1.584	1.848
2	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân.	1.212	1.212	1.414
3	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy	960	960	1.120
4	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B	792	792	924

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
5	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B	1.002	1.002	1.169
6	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A	1.260	1.260	1.470
7	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A	1.050	1.050	1.225
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	750	750	875
9	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A	612	612	714
10	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	900	900	1.050
11	Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	390	390	455
12	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1	648	648	756
13	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.	900	900	1.050
14	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	600	600	700
15	Khu dân cư Nam Hà	1.380	1.380	1.610
16	Khu dân cư Nam Hà 2	1.080	1.080	1.260
17	Khu dân cư Nam Hà 3	1.260	1.260	1.470
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.020	1.020	1.190
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	858	858	1.001
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	732	732	854
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	628	628	733
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	570	570	665

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	417	417	487
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	450	450	525
25	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	342	342	399

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nam Hà	134
2	Cụm công nghiệp Nam Hà 2	134
3	Cụm công nghiệp Đông Hà	134

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 98

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	73	58	47	36
2	Đất trồng cây lâu năm	108	76	52	44
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	37	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Trục đường chính (đường nhựa)	
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m	898
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã	1.180
	Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn	695
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1	445
	Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	355

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m	620
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	549
	Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	794
	Từ cổng chợ Đắc Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m	952
	Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch	390
	Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9	360
	Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9	320
	Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m	220
	Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6	225
	Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	526
	Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong	260
	Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong	230
	Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT	230
2	Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)	
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc	465
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	340
3	Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)	
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông	225
4	Đường đi thôn Trung Sơn	
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn	406
	Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	330
5	Đường đi thác Lin Đa	
	Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	490
6	Đường đi thôn Nam Tiến	
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	348
	Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre	340
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	
	Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến	355
8	Đường đi thôn Hợp Thành	
	Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp	180
9	Đường đi ngã sáu	
	Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng	150
10	Đường đi thôn Thanh Xuân	
	Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chắt)	830
	Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư	410
	Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)	220
12	Khu tái định cư Cồn Dầu	150
13	Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3	219
14	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)	103
15	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đăk Wil cũ)	161
16	Đất ở khu dân cư còn lại	115

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Trục đường chính (đường nhựa)			
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m	718	629	629
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã	944	826	826
	Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn	556	487	487
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1	356	312	312
	Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	284	249	249
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m	496	434	434
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	439	384	384
	Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	635	556	556
	Từ cổng chợ Đăk Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m	762	666	666
	Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch	312	273	273
	Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9	288	252	252
	Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9	256	224	224
	Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m	176	154	154
	Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6	180	158	158
	Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	421	368	368
	Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong	208	182	182
	Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong	184	161	161
	Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT	184	161	161
2	Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)			
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc	372	326	326
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	272	238	238
3	Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)			

STT	Tiêu đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	158	158
4	Đường đi thôn Trung Sơn			
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn	325	284	284
	Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	264	231	231
5	Đường đi thác Lin Đa			
	Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	392	343	343
6	Đường đi thôn Nam Tiến			
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	278	244	244
	Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre	272	238	238
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến			
	Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến	284	249	249
8	Đường đi thôn Hợp Thành			
	Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp	144	126	126
9	Đường đi ngã sáu			
	Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng	120	105	105
10	Đường đi thôn Thanh Xuân			
	Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chất)	664	581	581
	Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư	328	287	287
	Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu	256	224	224
11	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)	176	154	154
12	Khu tái định cư Cồn Dầu	120	105	105
13	Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3	175	153	153
14	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)	82	72	72
15	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đắk Wil cũ)	129	113	113
16	Đất ở khu dân cư còn lại	92	81	81

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 99

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	67	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	126	91	60	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	40	33	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các trục đường chính	
	Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái	1.106
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp	1.030
	Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc	1.410
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.782
	Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	3.550
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	2.060

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1	1.206
	Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil	950
2	Đường đi buôn Tia	
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi	1.112
3	Đường đi xã Cư Jút	
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu	2.820
	Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm	2.451
4	Đường đi xã Đăk Wil	
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	2.063
	Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m	1.555
	Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.219
	Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil	910
5	Đường vào khu dân cư thôn 3	
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc	1.470
	Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn	1.100
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	870
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè	830
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)	
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ	918
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái	597
	Từ cầu ông Thái đến buôn Nui	380
7	Đường đi thôn 16	
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân	620
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công	380
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	2.440
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	1.150
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	1.138
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.445
12	Đường đi thôn 12	
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều	1.035
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút	640
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil	550
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	612
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn	
	Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc	813
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	895
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ	618
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong	401
15	Đường vào UBND xã mới	
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m	815
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính	
	Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	800
	Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã	647
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	273
18	Đường đi Đăk D'rông B	
	Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.310
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5	1.228

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đăk D'rông cũ	1.015
19	Đường đi Đăk D'rông A	
	Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.285
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7	1.600
	Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong	1.214
	Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ	370
	Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m	630
	Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m	975
	Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6	623
	Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	659
	Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m	573
	Từ cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m	507
	Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	927
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đăk D'rông cũ) đi Quán Lý	280
	Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	470
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15	280
	Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiêu	230
20	Đường đi Quán Lý	
	Từ Km 0 (UBND xã Đăk D'rông cũ) đến Km 0 + 200m	450
	Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m	280
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m	280
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đăk Wil	295
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong	295
21	Đường đi Cư Nia	
	Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ	490
	Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	479
	Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cư Nia	251
22	Đường đi lòng hồ	
	Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11	308
	Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ	234
	Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20	190
23	Đường đi thôn 17	
	Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội	464
	Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đăk Wil	250
24	Đường đi thôn 19	
	Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19	240
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đăk D'rông cũ)	342
26	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk D'rông cũ)	121

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Các trục đường chính			
	Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái	885	774	774
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp	824	721	721
	Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc	1.128	987	987
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.226	1.947	1.947
	Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	2.840	2.485	2.485
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.648	1.442	1.442
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1	965	844	844
	Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil	760	665	665
2	Đường đi buôn Tia			
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi	890	778	778
3	Đường đi xã Cư Jút			
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu	2.256	1.974	1.974
	Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm	1.961	1.716	1.716
4	Đường đi xã Đăk Wil			
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.650	1.444	1.444
	Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m	1.244	1.089	1.089
	Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	975	853	853
	Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil	728	637	637
5	Đường vào khu dân cư thôn 3			
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc	1.176	1.029	1.029
	Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn	880	770	770
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	696	609	609
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè	664	581	581
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)			
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ	734	643	643
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái	478	418	418
	Từ cầu ông Thái đến buôn Nui	304	266	266
7	Đường đi thôn 16			
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân	496	434	434
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công	304	266	266
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.952	1.708	1.708
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	920	805	805
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	910	797	797
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.156	1.012	1.012
12	Đường đi thôn 12			
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều	828	725	725
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút	512	448	448
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil	440	385	385
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	490	428	428

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn			
	Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc	650	569	569
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	716	626	626
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ	494	433	433
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong	321	281	281
15	Đường vào UBND xã mới			
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m	652	571	571
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính			
	Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	640	560	560
	Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã	518	453	453
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	218	191	191
18	Đường đi Đắc D'rông B			
	Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6	1.848	1.617	1.617
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5	982	860	860
	Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đắc D'rông cũ	812	711	711
19	Đường đi Đắc D'rông A			
	Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	1.828	1.600	1.600
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7	1.280	1.120	1.120
	Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong	971	850	850
	Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ	296	259	259
	Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m	504	441	441
	Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m	780	683	683
	Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6	498	436	436
	Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	527	461	461
	Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đắc D'rông cũ) 500m	458	401	401
	Từ cách công UBND xã (Đắc D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m	406	355	355
	Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	742	649	649
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đắc D'rông cũ) đi Quán Lý	224	196	196
	Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	376	329	329
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15	224	196	196
	Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiều	184	161	161
20	Đường đi Quán Lý			
	Từ Km 0 (UBND xã Đắc D'rông cũ) đến Km 0 + 200m	360	315	315
	Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m	224	196	196
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m	224	196	196
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đắc Wil	236	207	207
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong	236	207	207
21	Đường đi Cư Nia			
	Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ	392	343	343

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cù Nia	383	335	335
	Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cù Nia	201	176	176
22	Đường đi lòng hồ			
	Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11	246	216	216
	Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ	187	164	164
	Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20	152	133	133
23	Đường đi thôn 17			
	Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội	371	325	325
	Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đắc Wil	200	175	175
24	Đường đi thôn 19			
	Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19	192	168	168
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đắc D'rông cũ)	274	239	239
26	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc D'rông cũ)	97	85	85

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 100
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	82	70	53	41
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	63	52
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	43	36	30	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa	
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền	8.407
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk	
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương	9.818
	Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	7.935

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng	6.040
3	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu	7.150
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	6.016
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn	4.048
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	
	Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)	3.755
	Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du	1.950
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	1.150
	Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà	860
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	
	Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh	1.240
	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ	900
6	Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng	550
7	Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)	
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	1.170
	Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	885
	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	875
8	Đường Lý Tự Trọng	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m	1.800
	Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm	1.691
	Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	618
	Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	535
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi	2.917
	Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.830
	Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	2.075
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	2.100
11	Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	4.120
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)	2.030
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)	1.322
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	880
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.265
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)	3.690
15	Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)	
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	3.335
	Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung	1.880
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)	
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.930
	Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.465
17	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)	
	Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	4.110
	Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.950
18	Đường Lê Lợi	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.850
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)	2.130
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sác	2.541
	Từ ngã 3 nhà ông Sác đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	2.241
20	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)	
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu	645
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	1.163
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.544
23	Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.700
24	Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.837
25	Đường Nơ Trang Gur (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi	1.410
26	Đường Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.553
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling)	1.725
	Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung	1.275
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)	
	Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	3.010
	Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu	1.140
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.300
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m	1.232
30	Đường Lê Duẩn	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	1.020
	Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	985
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn	985
32	Đường Quang Trung	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	790
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	1.005
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ	855
	Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn	1.107
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	2.050
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai	1.275
33	Đường Y Jút (đường vào nhà rông bon U3 cạnh trụ điện 500kV)	
	Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rông bon U3)	1.104
34	Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)	
	Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận)	945
	Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh	910
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung	1.400
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	935
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong	2.130
	Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	1.466
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)	
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyến) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1.292
38	Đường Y Ôn	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	860
39	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	1.040
40	Đường Nguyễn Tri Phương	
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	1.020
41	Đường Phan Đăng Lưu	
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	985
42	Đường Lý Thường Kiệt	
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu	980
43	Đường Trần Quý Cáp	
	Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
44	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung	2.005
45	Đường Phan Đình Giót	1.368
46	Đường Hồ Tùng Mậu	1.370
47	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	850
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	630
48	Đường Y Nuê	
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	880
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	842
49	Đường Tô Hiến Thành	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	750
	Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	685
50	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	750
51	Đường Tuệ Tĩnh	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	1.100
52	Đường Đoàn Thị Điểm	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	1.080
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du	815
54	Đường Cao Thắng	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	971
55	Đường Nguyễn Thị Định	
	Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông	900
56	Hẻm 29 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	880
57	Hẻm 41 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	820
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương	920
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	1.110
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương	
	Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu	1.060
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành	900
62	Hẻm 35 đường Y Ngông	
	Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định	900
63	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai	880
64	Khu trung tâm thị trấn	554
65	Ngoài trung tâm thị trấn	360
66	Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc	
	Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng	3.791
	Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14	3.657
67	Đường đi Nam Dong	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.573

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng	1.663
	Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)	1.622
68	Đường vào Nhà máy đường	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương	490
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng	840
	Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô	606
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải	465
71	Đường liên thôn Tâm Thắng	
	Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô	455
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	
	Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)	510
	Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	530
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết	500
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính	510
	Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường	520
74	Đường sinh thái	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)	680
	Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh	660
75	Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt	689
	Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn	635
	Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	570
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng	
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản	750
	Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5	720
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương	725
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách	725
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát	532
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	708
79	Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ	780
	Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng	605
	Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái	580
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	328
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	230
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng	
	Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10	700
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng	
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam	700
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng	
	Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13	820
	Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường	730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	670
	Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngur	580
86	Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil	
	Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát	1.891
	Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil	834
87	Đường đi Cư Nia	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m	820
	Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời	745
88	Đường bê tông thôn 1 Trú Sơn	255
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4	308
90	Đường bê tông thôn 3 Trú Sơn	240
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trú Sơn	240
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trú Sơn	182
93	Trục đường chính Cư Nia cũ	
	Từ giáp ranh thôn 1 Trú Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 Trú Sơn	240
	Từ cổng văn hoá thôn 1 Trú Sơn đến nhà ông Tặng	440
	Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại	430
	Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D' rông	430
94	Đường vào UBND xã Cư Nia cũ	
	Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An	410
	Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhân	660
	Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã	295
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến cầu Hoà An	295
	Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10	299
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Nia cũ	
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch	426
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường	225
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Nia cũ	140
97	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Nia cũ	195
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon	215

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa			
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền	6.726	5.885	5.885
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đăk Lăk			
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương	7.854	6.873	6.873
	Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.348	5.555	5.555

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng	4.832	4.228	4.228
3	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu	5.720	5.005	5.005
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	4.813	4.211	4.211
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn	3.238	2.834	2.834
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)			
	Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)	3.004	2.629	2.629
	Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du	1.560	1.365	1.365
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	920	805	805
	Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà	688	602	602
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)			
	Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh	992	868	868
	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ	720	630	630
6	Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng	440	385	385
7	Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)			
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	936	819	819
	Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	708	620	620
	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	700	613	613
8	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m	1.440	1.260	1.260
	Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm	1.353	1.184	1.184
	Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	494	433	433
	Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	428	375	375
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi	2.334	2.042	2.042
	Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.264	1.981	1.981
	Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.660	1.453	1.453
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tản Hải)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.680	1.470	1.470
11	Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	3.296	2.884	2.884
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)	1.624	1.421	1.421
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)	1.058	925	925
12	Đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	704	616	616
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.012	886	886
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)	2.952	2.583	2.583
15	Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)			
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.668	2.335	2.335
	Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung	1.504	1.316	1.316
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)			
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.544	1.351	1.351
	Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.172	1.026	1.026
17	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)			
	Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	3.288	2.877	2.877
	Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.160	2.765	2.765
18	Đường Lê Lợi			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.480	1.295	1.295
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)	1.704	1.491	1.491
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sắc	2.033	1.779	1.779
	Từ ngã 3 nhà ông Sắc đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	1.793	1.569	1.569
20	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu	516	452	452
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	930	814	814
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.235	1.081	1.081
23	Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.160	1.890	1.890
24	Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gư	1.470	1.286	1.286
25	Đường Nơ Trang Gư (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi	1.128	987	987
26	Đường Nơ Trang Lơng (tuyến 2 bon U1)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.042	1.787	1.787
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling)	1.380	1.208	1.208
	Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung	1.020	893	893
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)			
	Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	2.408	2.107	2.107
	Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.032	903	903
	Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu	912	798	798
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.640	2.310	2.310
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m	986	862	862
30	Đường Lê Duẩn			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	816	714	714
	Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	788	690	690
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn	788	690	690
32	Đường Quang Trung			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	632	553	553

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	804	704	704
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ	684	599	599
	Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn	886	775	775
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	1.640	1.435	1.435
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai	1.020	893	893
33	Đường Y Jút (đường vào nhà rộng bon U3 cạnh trụ điện 500kV)			
	Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rộng bon U3)	883	773	773
34	Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)			
	Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận)	756	662	662
	Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh	728	637	637
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung	1.120	980	980
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	748	655	655
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
	Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong	1.704	1.491	1.491
	Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	1.173	1.026	1.026
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)			
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyển) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1.034	904	904
38	Đường Y Ôn			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	688	602	602
39	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	832	728	728
40	Đường Nguyễn Tri Phương			
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	816	714	714
41	Đường Phan Đăng Lưu			
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	788	690	690
42	Đường Lý Thường Kiệt			
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu	784	686	686
43	Đường Trần Quý Cáp			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.448	1.267	1.267
44	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung	1.604	1.404	1.404
45	Đường Phan Đình Giót	1.094	958	958
46	Đường Hồ Tùng Mậu	1.096	959	959
47	Đường Nguyễn Viết Xuân			
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	680	595	595
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	504	441	441
48	Đường Y Nuê			
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	704	616	616
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	674	589	589
49	Đường Tô Hiến Thành			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	600	525	525
	Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	548	480	480
50	Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	600	525	525
51	Đường Tuệ Tĩnh			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	880	770	770
52	Đường Đoàn Thị Điểm			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	864	756	756
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du	652	571	571
54	Đường Cao Thắng			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	777	680	680
55	Đường Nguyễn Thị Định			
	Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông	720	630	630
56	Hẻm 29 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	704	616	616
57	Hẻm 41 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	656	574	574
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương	736	644	644
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	888	777	777
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương			
	Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu	848	742	742
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành	720	630	630
62	Hẻm 35 đường Y Ngông			
	Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định	720	630	630
63	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai	704	616	616

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
64	Khu trung tâm thị trấn	443	388	388
65	Ngoài trung tâm thị trấn	288	252	252
66	Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc			
	Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng	3.033	2.654	2.654
	Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14	2.926	2.560	2.560
67	Đường đi Nam Dong			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.258	1.101	1.101
	Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng	1.330	1.164	1.164
	Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)	1.298	1.135	1.135
68	Đường vào Nhà máy đường			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương	392	343	343
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng	672	588	588
	Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô	485	424	424
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải	372	326	326
71	Đường liên thôn Tâm Thắng			
	Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô	364	319	319
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng			
	Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)	408	357	357
	Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ cầu Đồng Xanh	424	371	371
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết	400	350	350
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính	408	357	357
	Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường	416	364	364
74	Đường sinh thái			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)	544	476	476
	Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh	528	462	462
75	Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt	551	482	482
	Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn	508	445	445
	Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	456	399	399
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng			
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản	600	525	525
	Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5	576	504	504
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương	580	508	508
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách	580	508	508
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng			
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát	426	372	372

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	566	496	496
79	Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ	624	546	546
	Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng	484	424	424
	Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái	464	406	406
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	262	230	230
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	184	161	161
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng			
	Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10	560	490	490
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng			
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam	560	490	490
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng			
	Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13	656	574	574
	Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường	584	511	511
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	536	469	469
	Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngư	464	406	406
86	Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil			
	Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát	1.513	1.324	1.324
	Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil	667	584	584
87	Đường đi Cư Nia			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m	656	574	574
	Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời	596	521	521
88	Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn	204	179	179
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4	246	216	216
90	Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn	192	168	168
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn	192	168	168
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn	146	127	127
93	Trục đường chính Cư Knia cũ			
	Từ giáp ranh thôn 1 Trúc Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn	192	168	168
	Từ cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn đến nhà ông Tặng	352	308	308
	Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại	344	301	301
	Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D'ông	344	301	301
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ			
	Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An	328	287	287
	Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhàn	528	462	462
	Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã	236	207	207
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn đến cầu Hoà An	236	207	207
	Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10	239	209	209
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ			
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch	341	298	298

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường	180	158	158
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	112	98	98
97	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	156	137	137
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon	172	150	150

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tâm Thắng	1.910

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 101

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	62	50	42
2	Đất trồng cây lâu năm	124	87	61	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)	
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	
	Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	6.178
	Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	5.107
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ	2.704
3	Quốc lộ 14C	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	3.296
	Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B	1.346
	Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	1.195
	Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư	811
4	Đường liên xã	
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C	1.380
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	1.314
	Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	726
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý Thường Kiệt	762
	Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	456
	Từ Quốc lộ 14 đến đập 470	479
5	Đường liên xã Đắk Lao - Thuận An cũ	
	Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Ri	412
	Từ ngã ba đường vào buôn Xe Ri đến đường vào Miếu cô	339
	Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ	268
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắk An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ	341
6	Đường thôn Đắk Xuân	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	732
	Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân	716
	Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ	680
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14	771
	Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh	409
7	Đường vào thôn Đắk Phúc	
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp	695
	Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu	726
	Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng	691
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	578
	Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	550
8	Đường thôn Đắk Phúc (lô 2 sau Bến xe)	
	Từ nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắk Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9	507
9	Đường thôn Đắk Lộc, thôn Đắk Thủy	
	Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	522
10	Đường thôn Đắk Lộc	
	Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắk Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	622
11	Đường liên thôn Đắk Kim (Miếu cô)	
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su	444
12	Đường liên thôn Đắk Tâm	
	Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắk Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắk Tâm)	522
13	Đường thôn Đắk An	
	Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắk An) đến giáp đường liên xã Đắk	522

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Lao - Thuận An cũ	
14	Đường thôn Đắc Lợi	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn	966
	Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)	813
	Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	435
15	Đường thôn Đắc Thọ	
	Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	336
16	Đường nội thôn	
	Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú	211
	Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình	211
	Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh	211
	Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm	211
17	Đường thôn Đắc Kim	211
18	Đường nội thôn Đắc Kim	
	Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim	211
19	Đất ở các khu dân cư còn lại	174
II	Xã Thuận An cũ	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim	1.567
	Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	704
	Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đăk Song cũ)	391
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa	
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ	318
	Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	227
	Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683	238
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	514
	Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	382
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ	654
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa	482
	Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tề)	216
4	Đường đi Trạm Đắc Per	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế	251
	Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)	243
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)	271
	Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đắc Mil cũ	226
6	Đường nội thôn Thuận Hòa	
	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	336
	Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	191
	Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đắc Lao cũ đến cổng chào thôn Thuận	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Hòa	
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The	430
	Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập	336
8	Đường thôn Thuận Bắc	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7	364
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	
	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	272
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	
	Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)	272
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	241
12	Đường đi Đồi Chim	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm	279
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	171

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)			
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)			
	Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	4.942	4.325	4.325
	Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	4.086	3.575	3.575
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ	2.163	1.893	1.893
3	Quốc lộ 14C			
	Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	2.637	2.307	2.307
	Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B	1.077	942	942
	Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	956	837	837
	Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư	649	568	568
4	Đường liên xã			
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C	1.104	966	966
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	1.051	920	920
	Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	581	508	508

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	610	533	533
	Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	365	319	319
	Từ Quốc lộ 14 đến đập 470	383	335	335
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ			
	Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Rì	330	288	288
	Từ ngã ba đường vào buôn Xe Rì đến đường vào Miếu cô	271	237	237
	Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ	214	188	188
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ	273	239	239
6	Đường thôn Đắc Xuân			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	586	512	512
	Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân	573	501	501
	Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ	544	476	476
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14	617	540	540
	Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh	327	286	286
7	Đường vào thôn Đắc Phúc			
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp	556	487	487
	Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu	581	508	508
	Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng	553	484	484
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	462	405	405
	Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	440	385	385
8	Đường thôn Đắc Phúc (lô 2 sau Bến xe)			
	Từ nhà ông Bùi Văn Rì (thôn Đắc Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9	406	355	355
9	Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy			
	Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	418	365	365
10	Đường thôn Đắc Lộc			
	Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	498	435	435
11	Đường liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su	355	311	311
12	Đường liên thôn Đắc Tâm			
	Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắc Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắc Tâm)	418	365	365
13	Đường thôn Đắc An			
	Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến giáp đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ	418	365	365

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14	Đường thôn Đắc Lợi			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn	773	676	676
	Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)	650	569	569
	Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	348	305	305
15	Đường thôn Đắc Thọ			
	Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	269	235	235
16	Đường nội thôn			
	Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú	169	148	148
	Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình	169	148	148
	Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh	169	148	148
	Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm	169	148	148
17	Đường thôn Đắc Kim	169	148	148
18	Đường nội thôn Đắc Kim			
	Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim	169	148	148
19	Đất ở các khu dân cư còn lại	139	122	122
II	Xã Thuận An cũ			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim	1.254	1.097	1.097
	Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	563	493	493
	Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song cũ)	313	274	274
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa			
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ	254	223	223
	Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	182	159	159
	Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683	190	167	167
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	411	360	360
	Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	306	267	267
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ	523	458	458
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa	386	337	337
	Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tể)	173	151	151
4	Đường đi Trạm Đắc Per			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế	201	176	176
	Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)	194	170	170
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)	217	190	190
	Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đăk Mĩ cũ	181	158	158
6	Đường nội thôn Thuận Hòa			
	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	269	235	235
	Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	153	134	134
	Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đăk Lao cũ đến công chào thôn Thuận Hòa	160	140	140
7	Đường nội thôn Thuận Sơn			
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The	344	301	301
	Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập	269	235	235
8	Đường thôn Thuận Bắc			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7	291	255	255
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà			
	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	218	190	190
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1			
	Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)	218	190	190
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An)	193	169	169
12	Đường đi Đồi Chim			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm	223	195	195
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	137	120	120

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Thuận An	218

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 102

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	85	67	55	45
2	Đất trồng cây lâu năm	134	97	65	54
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	44	37	31	26

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú	13.510
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành	12.867
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An	7.518

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long	13.130
	Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu	8.974
	Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút	7.165
	Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An	6.549
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6.421
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3	3.577
	Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An	2.439
4	Đường Lê Duẩn	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	7.489
	Từ hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi	6.106
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương	4.476
5	Đường Hùng Vương	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	8.547
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định	7.580
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn	4.872
6	Đường Trần Phú	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú	2.770
	Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học	2.382
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.226
7	Đường Lê Lợi	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ	2.607
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	2.338
8	Đường Ngô Quyền	
	Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An	1.228
9	Đường Nguyễn Du	
	Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận	4.483
	Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An	2.868
10	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du	
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương	2.433
	Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.972
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.410
	Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	728
11	Đường Huy Cận	
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)	2.385
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương	1.558
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận	1.766
12	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	2.145
13	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.281
14	Đường N'Trang Long	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng	3.570

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3.499
	Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.189
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long	1.213
16	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi	2.588
17	Đường Hàm Nghi	
	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi	2.491
18	Đường Lê Hồng Phong	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.616
19	Đường Ngô Gia Tự	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.525
20	Đường Lý Tự Trọng	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.534
21	Đường Quang Trung	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt	4.070
	Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn	3.154
22	Đường Văn Tiến Dũng	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.968
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.529
23	Đường Bà Triệu	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.909
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.508
24	Đường Phan Đăng Lưu	
	Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu	1.742
25	Đường Cù Chính Lan	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.162
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.849
26	Đường Cao Thắng	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.205
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.886
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.411
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	2.033
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu	2.033
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
	Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng	2.133
	Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng	2.069
29	Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.657
	Từ Km 0 + 100m đến trên 100m	1.447
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây)	3.595
30	Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	1.270
31	Đường Hoàng Diệu	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.249

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m	1.729
	Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long	1.538
32	Đường Y Jút	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	1.815
	Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút	1.523
33	Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.748
	Các đường còn lại của thôn 3, 4	1.017
34	Đường Trần Nhân Tông	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú	4.274
35	Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đăk Mil cũ	
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	2.761
36	Đường Kim Đồng	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.961
37	Đường Nguyễn Trung Trực	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.961
38	Đường Lý Thường Kiệt	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	3.261
	Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu	2.646
39	Đường Nguyễn Tri Phương	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.478
40	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.987
41	Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	1.270
42	Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8	1.106
43	Đường Hai Bà Trưng	
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương	2.181
44	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến	2.181
45	Đường Đinh Tiên Hoàng	
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m	2.395
	Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m	2.281
	Từ Km 0+450m đến đường Đ16	1.523
	Từ đường Đ16 đến hết đường	1.037
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
	Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu	1.834
47	Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc	2.395
48	Đường Trương Công Định	
	Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đăk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt	2.353
49	Các trục đường còn lại của thôn 9	1.046
50	Đường Phan Bội Châu	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	2.625
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt	2.381
51	Đường Nguyễn Trãi	
	Trộn đường	1.615

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
52	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Trộn đường	1.648
53	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Trộn đường	1.583
54	Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	2.244
55	Đường Mạc Thị Bưởi	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	1.815
56	Đường Hoàng Quốc Việt	
	Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định	1.844
57	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân	1.517
58	Đường Văn Cao	
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi	1.573
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	1.071
59	Đường Hồ Tùng Mậu	
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.557
60	Các trục đường còn lại của thôn 10	1.036
61	Đường Nguyễn Bính	
	Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành	1.509
62	Đường Tô Hiến Thành	
	Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định	1.560
63	Đường Đặng Thùy Trâm	
	Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định	1.576
64	Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m	2.200
65	Các đường còn lại của thôn 1	1.270
66	Đường Nguyễn Thái Học	
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.780
	Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú	3.128
67	Đường Mai Hắc Đế	
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học	2.817
68	Đường Phạm Ngọc Thạch	
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	1.729
69	Đường Xuân Diệu	
	Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu	2.489
	Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu	2.249
70	Đường Hồ Xuân Hương	
	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.641
	Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An	2.249
71	Đường Đỗ Nhuận	
	Trộn đường	968
72	Đường Nguyễn Thị Định	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	1.487
73	Đường Nơ Trang Gul	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi	1.494
	Các đường đấu nối với đường Nơ Trang Gul	1.071
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.429
75	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	3.549
76	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	3.529
77	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.353
78	Các đường còn lại của thôn 5	1.053
79	Đường giáp ranh xã Thuận An	
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút	1.058
80	Các đường còn lại của thôn 2	1.332
81	Đường Lê Anh Xuân	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	643
82	Các đường còn lại của thôn 6	1.037
83	Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)	
	Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	904
84	Đất ở các khu dân cư còn lại	612
II	Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)	
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)	
	Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An	2.696
	Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân	3.912
	Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân	2.235
	Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682	2.353
2	Đường tuyến huyện (cũ)	
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới	978
	Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc	2.140
	Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản	486
	Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun	463
	Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy	1.043
	Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắc Song	510
3	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)	
	Thôn Đức Đoài	500
	Thôn Minh Đoài	500
	Thôn Mỹ Yên	500
	Thôn Kẻ Động	500
	Thôn Bình Thuận	500
	Thôn Vinh Đức	500
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683	
	Thôn Đức Đoài	358
	Thôn Minh Đoài	358
	Thôn Mỹ Yên	358
	Thôn Kẻ Động	358
	Thôn Bình Thuận	358
	Thôn Vinh Đức	358

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)	
	Thôn Xuân Trang	486
	Thôn Thanh Lâm	486
	Thôn Xuân Sơn	456
	Thôn Xuân Thành	456
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32	
	Thôn Xuân Trang	350
	Thôn Thanh Lâm	350
	Thôn Xuân Sơn	350
	Thôn Xuân Thành	350
7	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)	
	Thôn Xuân Hòa	417
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682	
	Thôn Xuân Hòa	368
9	Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại	244
10	Đường thôn Xuân Phong	
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	441
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	368
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	368
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	417
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	368
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	368
11	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	1.823
12	Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)	
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)	931
13	Đường thôn Mỹ Hòa	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiêu) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	368
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	330
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)	305
14	Đường thôn Thanh Hà	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà	368
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	305
15	Đường thôn Thanh Sơn	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	368
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	305
III	Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên	4.241
	Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.829
	Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)	2.915

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa	1.702
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.664
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắc Mil	940
2	Tỉnh lộ 682	
	Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	1.247
	Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	1.166
	Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)	969
	Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk)	840
	Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk) đến cầu trắng	2.747
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song	1.815
3	Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ	783
	Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)	441
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	574
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc Sắk	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc Sắk	524
5	Đường D16	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	1.141
	Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683	906
6	Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	368
7	Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	368
8	Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	299
9	Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	299
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	299
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	299
12	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duyệt)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình	299
13	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m	299
14	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	368
15	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	368
16	Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung	348
17	Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	225
18	Đường thôn Đức Bình	
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	428
	Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình	451

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao	298
	Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình	181
19	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	453
	Từ Km 0 + 200m trở đi	337

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú	10.808	9.457	9.457
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành	10.294	9.007	9.007
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An	6.014	5.263	5.263
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long	10.504	9.191	9.191
	Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu	7.179	6.282	6.282
	Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút	5.732	5.016	5.016
	Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An	5.239	4.584	4.584
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.137	4.495	4.495
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3	2.862	2.504	2.504
	Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An	1.951	1.707	1.707
4	Đường Lê Duẩn			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng	5.991	5.242	5.242
	Từ hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi	4.885	4.274	4.274
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương	3.581	3.133	3.133
5	Đường Hùng Vương			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.838	5.983	5.983
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định	6.064	5.306	5.306

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn	3.898	3.410	3.410
6	Đường Trần Phú			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú	2.216	1.939	1.939
	Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học	1.906	1.667	1.667
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.781	1.558	1.558
7	Đường Lê Lợi			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ	2.086	1.825	1.825
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	1.870	1.637	1.637
8	Đường Ngô Quyền			
	Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An	982	860	860
9	Đường Nguyễn Du			
	Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận	3.586	3.138	3.138
	Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An	2.294	2.008	2.008
10	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du			
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương	1.946	1.703	1.703
	Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.578	1.380	1.380
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.128	987	987
	Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	582	510	510
11	Đường Huy Cận			
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)	1.908	1.670	1.670
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương	1.246	1.091	1.091
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận	1.413	1.236	1.236
12	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	1.716	1.502	1.502
13	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.025	897	897
14	Đường N'Trang Long			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng	2.856	2.499	2.499
	Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	2.799	2.449	2.449
	Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.751	1.532	1.532
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long	970	849	849
16	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi	2.070	1.812	1.812

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đường Hàm Nghi			
	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi	1.993	1.744	1.744
18	Đường Lê Hồng Phong			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.093	1.831	1.831
19	Đường Ngô Gia Tự			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.020	1.768	1.768
20	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.027	1.774	1.774
21	Đường Quang Trung			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt	3.256	2.849	2.849
	Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn	2.523	2.208	2.208
22	Đường Văn Tiến Dũng			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.374	2.078	2.078
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.023	1.770	1.770
23	Đường Bà Triệu			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.327	2.036	2.036
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.006	1.756	1.756
24	Đường Phan Đăng Lưu			
	Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu	1.394	1.219	1.219
25	Đường Cù Chính Lan			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.730	1.513	1.513
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.479	1.294	1.294
26	Đường Cao Thắng			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.764	1.544	1.544
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.509	1.320	1.320
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.929	1.688	1.688
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.626	1.423	1.423
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu	1.626	1.423	1.423
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng	1.706	1.493	1.493
	Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.655	1.448	1.448
29	Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.326	1.160	1.160
	Từ Km 0 + 100m đến trên 100m	1.158	1.013	1.013
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây)	2.876	2.517	2.517
30	Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	1.016	889	889

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
31	Đường Hoàng Diệu			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.799	1.574	1.574
	Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m	1.383	1.210	1.210
	Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long	1.230	1.077	1.077
32	Đường Y Jút			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	1.452	1.271	1.271
	Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút	1.218	1.066	1.066
33	Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.398	1.224	1.224
	Các đường còn lại của thôn 3, 4	814	712	712
34	Đường Trần Nhân Tông			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú	3.419	2.992	2.992
35	Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đắk Mil cũ			
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	2.209	1.933	1.933
36	Đường Kim Đồng			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.569	1.373	1.373
37	Đường Nguyễn Trung Trực			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.569	1.373	1.373
38	Đường Lý Thường Kiệt			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	2.609	2.283	2.283
	Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu	2.117	1.852	1.852
39	Đường Nguyễn Tri Phương			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	1.982	1.735	1.735
40	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.390	2.091	2.091
41	Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	1.016	889	889
42	Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8	885	774	774
43	Đường Hai Bà Trưng			
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương	1.745	1.527	1.527
44	Đường Võ Thị Sáu			
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến	1.745	1.527	1.527
45	Đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m	1.916	1.677	1.677
	Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m	1.825	1.597	1.597
	Từ Km 0+450m đến đường Đ16	1.218	1.066	1.066
	Từ đường Đ16 đến hết đường	830	726	726
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc			
	Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu	1.467	1.284	1.284
47	Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc	1.916	1.677	1.677

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
48	Đường Trương Công Định			
	Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đắk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt	1.882	1.647	1.647
49	Các trục đường còn lại của thôn 9	837	732	732
50	Đường Phan Bội Châu			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	1.838	1.838
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt	1.905	1.667	1.667
51	Đường Nguyễn Trãi			
	Trộn đường	1.292	1.131	1.131
52	Đường Hoàng Văn Thụ			
	Trộn đường	1.318	1.154	1.154
53	Đường Nguyễn Viết Xuân			
	Trộn đường	1.266	1.108	1.108
54	Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	1.795	1.571	1.571
55	Đường Mạc Thị Bưởi			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	1.452	1.271	1.271
56	Đường Hoàng Quốc Việt			
	Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định	1.475	1.291	1.291
57	Đường Nguyễn Đức Cảnh			
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân	1.214	1.062	1.062
58	Đường Văn Cao			
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi	1.258	1.101	1.101
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	857	750	750
59	Đường Hồ Tùng Mậu			
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.246	1.090	1.090
60	Các trục đường còn lại của thôn 10	829	725	725
61	Đường Nguyễn Bính			
	Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành	1.207	1.056	1.056
62	Đường Tô Hiến Thành			
	Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định	1.248	1.092	1.092
63	Đường Đặng Thùy Trâm			
	Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định	1.261	1.103	1.103
64	Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m	1.760	1.540	1.540
65	Các đường còn lại của thôn 1	1.016	889	889
66	Đường Nguyễn Thái Học			
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.024	2.646	2.646
	Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú	2.502	2.190	2.190
67	Đường Mai Hắc Đế			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học	2.254	1.972	1.972
68	Đường Phạm Ngọc Thạch			
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	1.383	1.210	1.210
69	Đường Xuân Diệu			
	Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu	1.991	1.742	1.742
	Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu	1.799	1.574	1.574
70	Đường Hồ Xuân Hương			
	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.113	1.849	1.849
	Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An	1.799	1.574	1.574
71	Đường Đỗ Nhuận			
	Trộn đường	774	678	678
72	Đường Nguyễn Thị Định			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	1.190	1.041	1.041
73	Đường Nơ Trang Gul			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi	1.195	1.046	1.046
	Các đường đầu nối với đường Nơ Trang Gul	857	750	750
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.743	2.400	2.400
75	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.839	2.484	2.484
76	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.823	2.470	2.470
77	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	1.882	1.647	1.647
78	Các đường còn lại của thôn 5	842	737	737
79	Đường giáp ranh xã Thuận An			
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút	846	741	741
80	Các đường còn lại của thôn 2	1.066	932	932
81	Đường Lê Anh Xuân			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	514	450	450
82	Các đường còn lại của thôn 6	830	726	726
83	Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)			
	Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	723	633	633
84	Đất ở các khu dân cư còn lại	490	428	428
II	Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)			
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An	2.157	1.887	1.887
	Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân	3.130	2.738	2.738
	Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân	1.788	1.565	1.565
	Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682	1.882	1.647	1.647
2	Đường tuyến huyện (cũ)			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới	782	685	685
	Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc	1.712	1.498	1.498
	Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản	389	340	340
	Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun	370	324	324
	Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy	834	730	730
	Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắk Song	408	357	357
3	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)			
	Thôn Đức Đoài	400	350	350
	Thôn Minh Đoài	400	350	350
	Thôn Mỹ Yên	400	350	350
	Thôn Kê Động	400	350	350
	Thôn Bình Thuận	400	350	350
	Thôn Vinh Đức	400	350	350
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683			
	Thôn Đức Đoài	286	251	251
	Thôn Minh Đoài	286	251	251
	Thôn Mỹ Yên	286	251	251
	Thôn Kê Động	286	251	251
	Thôn Bình Thuận	286	251	251
	Thôn Vinh Đức	286	251	251
5	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)			
	Thôn Xuân Trang	389	340	340
	Thôn Thanh Lâm	389	340	340
	Thôn Xuân Sơn	365	319	319
	Thôn Xuân Thành	365	319	319
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32			
	Thôn Xuân Trang	280	245	245
	Thôn Thanh Lâm	280	245	245
	Thôn Xuân Sơn	280	245	245
	Thôn Xuân Thành	280	245	245
7	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)			
	Thôn Xuân Hòa	334	292	292

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682			
	Thôn Xuân Hòa	294	258	258
9	Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại	195	171	171
10	Đường thôn Xuân Phong			
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	353	309	309
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	294	258	258
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	334	292	292
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	294	258	258
11	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	1.458	1.276	1.276
12	Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)	745	652	652
13	Đường thôn Mỹ Hòa			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiều) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	294	258	258
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	264	231	231
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
14	Đường thôn Thanh Hà			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
15	Đường thôn Thanh Sơn			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
III	Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên	3.393	2.969	2.969
	Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.263	1.980	1.980
	Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)	2.332	2.041	2.041
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa	1.362	1.191	1.191
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.331	1.165	1.165
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắk Mil	752	658	658
2	Tỉnh lộ 682			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	998	873	873
	Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	933	816	816
	Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)	775	678	678
	Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮc)	672	588	588
	Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮc) đến cầu trắng	2.198	1.923	1.923
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song	1.452	1.271	1.271
3	Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ	626	548	548
	Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)	353	309	309
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	459	402	402
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc SẮc			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc SẮc	419	367	367
5	Đường D16			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	913	799	799
	Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683	725	634	634
6	Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	258	258
7	Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	258	258
8	Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	239	209	209
9	Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	239	209	209
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	239	209	209
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	239	209	209
12	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình	239	209	209
13	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m	239	209	209
14	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	294	258	258
15	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	294	258	258
16	Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung	278	244	244

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	180	158	158
18	Đường thôn Đức Bình			
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	342	300	300
	Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình	361	316	316
	Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao	238	209	209
	Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình	145	127	127
19	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	362	317	317
	Từ Km 0 + 200m trở đi	270	236	236

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 103
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	122	85	60	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	38	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đắk Mil (xã Đắk R'la cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Đắk Gàn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	959
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ	1.062
	Từ ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry	1.009
	Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	776
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot cũ	739

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14	
	Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3	631
	Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312	348
	Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn	364
	Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	348
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt	291
	Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)	337
3	Đầu nối Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su	245
	Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su	253
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng	216
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	246
	Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà	254
	Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ	224
	Từ đường 312 đến Nghĩa địa	282
	Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công	354
	Từ nhà ông Lô đến suối ông Công	213
4	Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11	211
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	209
II	Xã Đăk Mil (Xã Đăk N'Drót)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304	604
	Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ	441
2	Đường 304	
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)	266
	Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ	390
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn	217
	Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	398
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	880
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4	964
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương	324
	Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ	215
	Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	309
3	Đường vào buôn Đăk R'la cũ	
	Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ	215
4	Đường thôn 1	
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m	203
5	Đường Đăk N'Drót - Đồn 755	
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp	207
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	201
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	
	Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6	215
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6	215
9	Đường thôn 9	
	Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiu	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Đường thôn 4 qua thôn 3	
	Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9	224
11	Đất ở các khu dân cư còn lại	160
12	Đường vào bon Đắc R'la cũ	
	Từ ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương	298
	Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba bon Đắc R'la cũ	292
III	Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí	682
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	386
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	432
	Từ hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế	368
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ	723
	Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	429
	Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đắc R'la cũ	429
2	Đường nội bon Đắc Láp	
	Từ đường đi Đắc Láp đến đi vào 100m	215
	Từ 100m đến 200m	198
	Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m	465
	Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc	211
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m	208
	Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng	208
	Các đường ngang của bon Đắc Láp	197
3	Đường nội ba bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gắn	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m	343
	Từ 100m đến 200m	210
	Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định	205
	Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2	214
	Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông	198
	Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường	379
	Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m	194
4	Đường ngang ba Bon	259
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	
	Từ Bưu điện xã đi vào 100m	359
	Từ 100m đến 200m	359
	Từ Chợ đến đi vào 100m	374
	Từ 100m đến 200m	359
	Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	570
	Từ 100m đến 200m	510
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	362
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14	334
7	Đất ở các đường đã trải nhựa	275
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	171
9	Các trục đường	
	Các trục đường Cao Lạng	175
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	316

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	292
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	316

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đăk Mil (xã Đăk R'la cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Đăk Gănn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	767	671	671
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ	850	743	743
	Từ ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry	807	706	706
	Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	621	543	543
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drôt cũ	591	517	517
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14			
	Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3	505	442	442
	Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312	278	244	244
	Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn	291	255	255
	Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	278	244	244
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt	233	204	204
	Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)	270	236	236
3	Đầu nối Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su	196	172	172
	Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su	202	177	177
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng	173	151	151
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	197	172	172
	Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà	203	178	178
	Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ	179	157	157
	Từ đường 312 đến Nghĩa địa	226	197	197
	Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công	283	248	248
	Từ nhà ông Lồ đến suối ông Công	170	149	149
4	Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11	169	148	148
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	167	146	146
II	Xã Đăk Mil (Xã Đăk N'Drôt)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304	483	423	423
	Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ	353	309	309

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2	Đường 304			
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)	213	186	186
	Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ	312	273	273
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn	174	152	152
	Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	318	279	279
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	704	616	616
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4	771	675	675
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương	259	227	227
	Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ	172	151	151
	Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	247	216	216
3	Đường vào buôn Đăk R'la cũ			
	Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ	172	151	151
4	Đường thôn 1			
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m	162	142	142
5	Đường Đăk N'Drót - Đôn 755			
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp	166	145	145
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ			
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	161	141	141
7	Đường thôn 5 đi thôn 6			
	Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6	172	151	151
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6			
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6	172	151	151
9	Đường thôn 9			
	Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chìu	160	140	140
10	Đường thôn 4 qua thôn 3			
	Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9	179	157	157
11	Đất ở các khu dân cư còn lại	128	112	112
12	Đường vào bon Đăk R'la cũ			
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương	238	209	209
	Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba Bon Đăk R'la cũ	234	204	204
III	Xã Đăk Mil (xã Đăk Găn cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí	546	477	477
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	309	270	270
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành)	346	302	302
	Từ hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế	294	258	258

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ	578	506	506
	Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	343	300	300
	Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đăk R'la cũ	343	300	300
2	Đường nội bon Đăk Láp			
	Từ đường đi Đăk Láp đến đi vào 100m	172	151	151
	Từ 100m đến 200m	158	139	139
	Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m	372	326	326
	Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc	169	148	148
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m	166	146	146
	Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng	166	146	146
	Các đường ngang của bon Đăk Láp	158	138	138
3	Đường nội ba bon Đăk Krai, Đăk Srai, Đăk Găn			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m	274	240	240
	Từ 100m đến 200m	168	147	147
	Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định	164	144	144
	Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2	171	150	150
	Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông	158	139	139
	Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường	303	265	265
	Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m	155	136	136
4	Đường ngang ba Bon	207	181	181
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung			
	Từ Bưu điện xã đi vào 100m	287	251	251
	Từ 100m đến 200m	287	251	251
	Từ Chợ đến đi vào 100m	299	262	262
	Từ 100m đến 200m	287	251	251
	Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	456	399	399
	Từ 100m đến 200m	408	357	357
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	290	253	253
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14	267	234	234
7	Đất ở các đường đã trải nhựa	220	193	193
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	137	120	120
9	Các trục đường			
	Các trục đường Cao Lạng	140	123	123
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	234	204	204
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	253	221	221

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 104

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	122	86	61	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	38	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đắk Sắk cũ	
1	Tỉnh lộ 682	
	Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng	2.647
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắk Song cũ	1.484
2	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong	3.456

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong	1.318
	Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29	1.131
	Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)	1.144
	Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm	750
3	Đường nội xã	
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	476
	Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15	400
	Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong	400
	Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	289
4	Đường 3/2	
	Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ	406
5	Đường liên xã Đắc Sắk - Đức Mạnh	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	426
6	Đường liên thôn	
	Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	374
	Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác	577
	Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý	349
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ	332
	Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình	291
7	Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m	258
8	Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m	258
9	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Sắk cũ)	195
II	Xã Đắc Sắk (Xã Nam Xuân cũ)	
1	Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An	1.415
	Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.365
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ	993
2	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mĩl) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp	1.281
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy	1.415
	Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô	847
	Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	847
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn	1.345
	Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn	788
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	
	Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ	837
	Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	640
	Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đắc Mĩl	476
4	Đường đi Đắc Hợp	
	Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đắc Sôr	664
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	640
5	Các trục đường bê tông còn lại	289
6	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đắc Oi	640
	Từ suối Đắc Oi đến Hồ đập Nam Xuân	437
	Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	437
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)	196
8	Đường bê tông thôn Đắc Thanh	
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẫn đến cầu suối Đắc Oi	664
	Từ cầu suối Đắc Oi đến đường đi Hồ đập Nam Xuân	437
9	Đường đi Nam Đà	
	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ	697
10	Đường bê tông thôn Nam Thanh	
	Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683	437
11	Đường bê tông thôn Đắc Xuân	
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	639
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắc Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	437
12	Đường thôn Lương Sơn	
	Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn	476
III	Xã Đắc Sắk (xã Long Sơn cũ)	
1	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm đến cầu suối 3	431
	Từ cầu suối 3 đến cầu Sập	410
2	Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m	289
3	Đường thôn Nam Sơn	289
4	Đường liên xã Long Sơn - Đắc R'la (đường ĐH 20)	
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ	258
5	Đường thôn Tây Sơn	
	Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	258
6	Đất ở các khu dân cư còn lại	187

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đắc Sắk cũ			
1	Tỉnh lộ 682			
	Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng	2.118	1.853	1.853
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song cũ	1.187	1.039	1.039
2	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong	2.765	2.419	2.419
	Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong	1.054	923	923
	Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29	905	792	792

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)	915	801	801
	Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm	600	525	525
3	Đường nội xã			
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	381	333	333
	Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15	320	280	280
	Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong	320	280	280
	Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	231	202	202
4	Đường 3/2			
	Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ	325	284	284
5	Đường liên xã Đắc SẮk - Đức Mạnh			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	341	298	298
6	Đường liên thôn			
	Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	299	262	262
	Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác	462	404	404
	Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý	279	244	244
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ	266	232	232
	Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình	233	204	204
7	Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m	206	181	181
8	Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m	206	181	181
9	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc SẮk cũ)	156	137	137
II	Xã Đắc SẮk (Xã Nam Xuân cũ)			
1	Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An	1.132	991	991
	Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.092	956	956
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ	794	695	695
2	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mil) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp	1.025	897	897
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy	1.132	991	991
	Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô	678	593	593
	Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	678	593	593
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn	1.076	942	942
	Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn	630	552	552
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)			
	Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ	670	586	586

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	512	448	448
	Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đăk Mil	381	333	333
4	Đường đi Đăk Hợp			
	Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đăk Sôr	531	465	465
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	512	448	448
5	Các trục đường bê tông còn lại	231	202	202
6	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)			
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đăk Oí	512	448	448
	Từ suối Đăk Oí đến Hồ đập Nam Xuân	350	306	306
	Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	350	306	306
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)	157	137	137
8	Đường bê tông thôn Đăk Thanh			
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẩn đến cầu suối Đăk Oí	531	465	465
	Từ cầu suối Đăk Oí đến đường đi Hồ đập Nam Xuân	350	306	306
9	Đường đi Nam Đà			
	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ	558	488	488
10	Đường bê tông thôn Nam Thanh			
	Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683	350	306	306
11	Đường bê tông thôn Đăk Xuân			
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp	511	447	447
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đăk Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp	350	306	306
12	Đường thôn Lương Sơn			
	Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn	381	333	333
III	Xã Đăk Săk (xã Long Sơn cũ)			
1	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đăk Mâm đến cầu suối 3	345	302	302
	Từ cầu suối 3 đến cầu Sập	328	287	287
2	Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m	231	202	202
3	Đường thôn Nam Sơn	231	202	202
4	Đường liên xã Long Sơn - Đăk R'la (đường ĐH 20)			
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ	206	181	181
5	Đường thôn Tây Sơn			
	Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	206	181	181
6	Đất ở các khu dân cư còn lại	150	131	131

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 105
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	67	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	130	94	62	50
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9	2.716
	Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	2.362
	Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	3.062
	Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	2.306

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cự Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683	960
	Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long	990
	Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ	1.077
	Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr	831
	Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập	817
	Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cự Jút	1.173
2	Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	778
	Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk	737
3	Đường trục chính Nam Đà	
	Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4	2.211
	Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái	954
	Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải	564
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m	420
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)	263
4	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà	
	Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	263
	Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	263
5	Đường nhựa trục 9	
	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha	1.151
	Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)	726
	Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê	548
	Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đê Bô	386
6	Các khu dân cư trên trục đường số 10	611
7	Các khu dân cư trên trục đường số 11	630
8	Các khu dân cư trên trục đường số 6	630
9	Khu dân cư trên các trục 0-5; 7	453
10	Các khu dân cư trên trục đường số 12	630
11	Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)	
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm	388
	Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô	463
12	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân	
	Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12	1.703
	Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	1.034
	Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân	557
	Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn	447
13	Đường Nam Tân	
	Từ tiếp giáp cầu Đê Bô đến hết đường	340
	Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	391
14	Đường nhựa trục ngang	
	Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	872
	Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	480
15	Đường Đ10	
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng	1.964
	Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô	1.280
16	Khu dân cư trên trục đường 8	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	733
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	569
17	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	351
18	Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắc Sôr cũ)	500
19	Khu dân cư thôn Đức Lập	
	Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền	263
20	Đường đi thôn Quảng Hà	
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	263
21	Đường vào xã Buôn Choah cũ	
	Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m	190
	Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	171
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu	202
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc	218
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng	210
	Từ ngã ba cây xăng đến bến phà nhà ông Pha	170
22	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ	
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m	165
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	163
23	Đất ở các khu dân cư còn lại	176
24	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	130

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9	2.173	1.901	1.901
	Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	1.889	1.653	1.653
	Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.450	2.143	2.143
	Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.845	1.614	1.614
	Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683	768	672	672
	Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long	792	693	693
	Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ	862	754	754
	Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr	665	582	582
	Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập	654	572	572
	Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cư Jút	938	821	821
2	Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	622	545	545

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất	Giá đất
	Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk	590	516	516
3	Đường trục chính Nam Đà			
	Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4	1.769	1.548	1.548
	Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái	763	668	668
	Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải	451	395	395
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m	336	294	294
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)	210	184	184
4	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà			
	Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	210	184	184
	Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	210	184	184
5	Đường nhựa trục 9			
	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha	921	806	806
	Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)	581	508	508
	Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê	438	384	384
	Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đề Bô	309	270	270
6	Các khu dân cư trên trục đường số 10	489	428	428
7	Các khu dân cư trên trục đường số 11	504	441	441
8	Các khu dân cư trên trục đường số 6	504	441	441
9	Khu dân cư trên các trục (0-5; 7)	362	317	317
10	Các khu dân cư trên trục đường số 12	504	441	441
11	Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm	310	272	272
	Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô	370	324	324
12	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân			
	Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12	1.362	1.192	1.192
	Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	827	724	724
	Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân	446	390	390
	Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn	358	313	313
13	Đường Nam Tân			
	Từ tiếp giáp cầu Đề Bô đến hết đường	272	238	238
	Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	313	274	274
14	Đường nhựa trục ngang			
	Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	698	610	610
	Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	384	336	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất	Giá đất
15	Đường Đ10			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng	1.571	1.375	1.375
	Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô	1.024	896	896
16	Khu dân cư trên trục đường 8			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	586	513	513
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	455	398	398
17	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	281	246	246
18	Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đăk Sôr cũ)	400	350	350
19	Khu dân cư thôn Đức Lập			
	Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền	210	184	184
20	Đường đi thôn Quảng Hà			
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	210	184	184
21	Đường vào xã Buôn Choah cũ			
	Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m	152	133	133
	Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	137	120	120
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu	162	141	141
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc	174	153	153
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng	168	147	147
	Từ ngã ba cây xăng đến bên phà nhà ông Pha	136	119	119
22	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ			
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m	132	116	116
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	130	114	114
23	Đất ở các khu dân cư còn lại	141	123	123
24	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	104	91	91

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 106
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	68	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	63	52
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	42	35	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
	Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh	6.533
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	9.626
2	Đường Tôn Đức Thắng	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ	6.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)	3.831
3	Đường Nơ Trang Long	
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	4.463
4	Đường Hùng Vương	
	Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.800
	Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ	2.102
5	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long	2.729
6	Đường Quang Trung	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.975
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
	Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.850
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ	2.551
8	Đường Trường Chinh	
	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến cổng khu huyện đội mới	4.441
9	Đường Trần Phú	
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh	6.135
10	Đường N7	
	Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).	3.500
11	Đường Võ Văn Kiệt	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp cổng hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.700
12	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.930
13	Đường Lê Duẩn	
	Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	8.160
14	Đường Phan Bội Châu	
	Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.923
15	Đường Phạm Văn Đồng	
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường	3.433
16	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú	3.433
17	Đường An Dương Vương	
	Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường	3.433
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường	3.433
19	Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)	
	Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48	1.253
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28	1.370

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	2.755
	Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	1.400
22	Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	3.005
23	Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	887
24	Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	1.201
25	Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	867
26	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	701
27	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	471
28	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	
	Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đắc Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)	1.105
29	Đường Đ10	
	Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah	2.000
30	Đường Quốc lộ 28	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.860
	Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh	2.224
	Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.775
	Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9	3.255
	Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3	1.650
	Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)	520
	Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)	660
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga	970
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	486
31	Đường đi buôn Choah	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ	1.810
	Từ đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	825
	Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	608
	Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê	440
32	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ cầu Đỏ (thôn Đắc Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh	938

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m	1.200
	Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy	755
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	281
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	709
35	Đường đi Năm Nung	
	Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)	
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m	1.100
	Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá	840
	Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)	560
	Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đăk Hoa + 200m về ba hướng còn lại	701
	Từ ngã tư Đăk Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung	465
	Từ ngã ba Đăk Hoa (hướng về thôn Đăk Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái	400
	Đường đi Năm Nung (xã Đăk Drô cũ)	
	Từ ngã ba Hàm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV	500
	Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung	450
36	Đường đi làng Dao (thôn Đăk Na)	
	Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đăk Na, Đăk Ri) đến Km 0 + 300m	570
	Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đăk Săk	350
37	Các khu dân cư còn lại thôn Đăk Hoa, Đăk Lưu, Đăk Na, Đăk Ri, Đăk Rô, Đăk Tân	121
38	Đường liên thôn	
	Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đăk Hoa	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ	900
	Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đăk Hoa - 200m	640
	Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)	
	Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đăk Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện	650
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	590
39	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah	
	Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đăk Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	1.900
40	Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9	
	Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	425
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132	320
41	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV	398
42	Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ	
	Đường RD2-01	1.845
	Đường RD2-02	1.845
	Đường RD2-03	1.845
	Đường RD2-04	1.845
	Đường RD2-05	1.845

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Đường RD2-06	1.845
43	Đường nội buôn K62	
	Từ ngã ba đối diện chợ Đắc Drô đến đường bê tông buôn K62	530
44	Đất ở các khu dân cư còn lại	245

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh	5.226	4.573	4.573
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	7.701	6.738	6.738
2	Đường Tôn Đức Thắng			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ	4.928	4.312	4.312
	Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)	3.065	2.682	2.682
3	Đường Nơ Trang Long			
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.570	3.124	3.124
4	Đường Hùng Vương			
	Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.240	1.960	1.960
	Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ	1.682	1.471	1.471
5	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long	2.183	1.910	1.910
6	Đường Quang Trung			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.380	2.083	2.083
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.280	1.995	1.995
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ	2.041	1.786	1.786
8	Đường Trường Chinh			
	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến cổng khu huyện đội mới	3.553	3.109	3.109
9	Đường Trần Phú			
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh	4.908	4.295	4.295
10	Đường N7			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).	2.800	2.450	2.450
11	Đường Võ Văn Kiệt			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp công hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.360	1.190	1.190
12	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.544	1.351	1.351
13	Đường Lê Duẩn			
	Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	6.528	5.712	5.712
14	Đường Phan Bội Châu			
	Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.538	1.346	1.346
15	Đường Phạm Văn Đồng			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường	2.746	2.403	2.403
16	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú	2.746	2.403	2.403
17	Đường An Dương Vương			
	Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường	2.746	2.403	2.403
18	Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường	2.746	2.403	2.403
19	Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)			
	Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48	1.002	877	877
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28	1.096	959	959
21	Đường Võ Thị Sáu			
	Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	2.204	1.929	1.929
	Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	1.120	980	980
22	Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	2.404	2.104	2.104
23	Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	710	621	621
24	Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	961	841	841
25	Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	694	607	607
26	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	561	491	491

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
27	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	377	330	330
28	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)			
	Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đăk Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)	884	774	774
29	Đường Đ10			
	Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah	1.600	1.400	1.400
30	Đường Quốc lộ 28			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.288	2.002	2.002
	Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh	1.779	1.557	1.557
	Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.220	1.943	1.943
	Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.240	1.960	1.960
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9	2.604	2.279	2.279
	Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3	1.320	1.155	1.155
	Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)	416	364	364
	Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)	528	462	462
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga	776	679	679
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	389	340	340
31	Đường đi buôn Choah			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ	1.448	1.267	1.267
	Từ đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	660	578	578
	Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	486	426	426
	Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê	352	308	308
32	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ cầu Đò (thôn Đăk Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh	750	657	657
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m	960	840	840
	Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy	604	529	529
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	225	197	197

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	567	496	496
35	Đường đi Năm Nung			
	Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)			
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m	880	770	770
	Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá	672	588	588
	Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)	448	392	392
	Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đắc Hoa + 200m về ba hướng còn lại	561	491	491
	Từ ngã tư Đắc Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung	372	326	326
	Từ ngã ba Đắc Hoa (hướng về thôn Đắc Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái	320	280	280
	Đường đi Năm Nung (xã Đắc Drô cũ)			
	Từ ngã ba Hầm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV	400	350	350
	Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung	360	315	315
36	Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)			
	Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri) đến Km 0 + 300m	456	399	399
	Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đắc Sắk	280	245	245
37	Các khu dân cư còn lại thôn Đắc Hoa, Đắc Lưu, Đắc Na, Đắc Ri, Đắc Rô, Đắc Tân	97	85	85
38	Đường liên thôn			
	Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đắc Hoa			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ	720	630	630
	Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đắc Hoa - 200m	512	448	448
	Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)			
	Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đắc Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện	520	455	455
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	472	413	413
39	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah			
	Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đắc Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	1.520	1.330	1.330
40	Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9			
	Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	340	298	298
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132	256	224	224

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
41	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV	318	279	279
42	Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ			
	Đường RD2-01	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-02	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-03	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-04	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-05	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-06	1.476	1.292	1.292
43	Đường nội buôn K62			
	Từ ngã ba đối diện chợ Đăk Drô đến đường bê tông buôn K62	424	371	371
44	Đất ở các khu dân cư còn lại	196	172	172

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 107

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	38
2	Đất trồng cây lâu năm	125	90	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa	539
	Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV	793
	Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	889
	Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý	900
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã	1.536

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban	1.990
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	890
	Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32	540
	Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	341
	Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắc Pri)	420
2	Đường trục chính trước xã	
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	1.055
3	Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)	
	Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	908
	Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	471
	Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi	384
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	715
	Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	521
	Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên	406
	Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	628
	Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.078
	Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	340
	Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	193
	Từ ngã ba hướng Hàm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	334
4	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot	430
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình	186
	Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	260
	Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)	260
	Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Pri	620
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	416
	Từ đường bon R'cáp đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	244
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	163
5	Đường Bon Ja Rách	
	Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang	509
6	Đường đi ba tầng	
	Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	295
	Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung	590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Năm Nung cũ	
	Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước	1.056
	Tuyến N1	600
	Tuyến N8	266
	Tuyến N9	644
	Từ tuyến D6 đến tuyến N8	560
	Từ tuyến N8 đến tuyến N6	254
	Tuyến N7	658
	Từ tuyến D10 đến tuyến N8	254
8	Từ ngã ba Lâm trường Năm Nung đi Hầm Sỏi	236
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	135

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa	431	377	377
	Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV	635	555	555
	Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	711	622	622
	Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý	720	630	630
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã	1.229	1.075	1.075
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban	1.592	1.393	1.393
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	712	623	623
	Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32	432	378	378
	Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	273	239	239
	Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắk Prí)	336	294	294
2	Đường trục chính trước xã			
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	844	739	739
3	Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)			
	Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	726	636	636
	Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	377	330	330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi	307	269	269
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	572	501	501
	Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	417	365	365
	Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên	325	284	284
	Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	502	440	440
	Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	862	755	755
	Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	272	238	238
	Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	154	135	135
	Từ ngã ba hướng Hầm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	267	234	234
4	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot	344	301	301
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình	149	130	130
	Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	208	182	182
	Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)	208	182	182
	Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí	496	434	434
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	333	291	291
	Từ đường bon R'cập đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	195	171	171
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	130	114	114
5	Đường Bon Ja Rách			
	Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang	407	356	356
6	Đường đi ba tầng			
	Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	236	207	207
	Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung	472	413	413
7	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nâm Nung cũ			
	Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước	845	739	739
	Tuyến N1	480	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Tuyến N8	213	186	186
	Tuyến N9	515	451	451
	Từ tuyến D6 đến tuyến N8	448	392	392
	Từ tuyến N8 đến tuyến N6	203	178	178
	Tuyến N7	526	461	461
	Từ tuyến D10 đến tuyến N8	203	178	178
8	Từ ngã ba Lâm trường Nậm Nung đi Hàm Sỏi	189	165	165
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	108	95	95

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 108
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	38
2	Đất trồng cây lâu năm	125	90	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	610
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	787
	Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương	990
	Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)	796

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường	553
	Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	925
	Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)	1.614
	Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà	1.123
	Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Nam Nung	720
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	420
3	Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah	
	Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh)	230
	Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka	183
4	Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa	
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	335
	Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà	257
5	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé	
	Từ ngã ba ông Thanh đến kênh nương thủy lợi cấp I	931
	Từ kênh nương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	343
6	Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	175
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Nang cũ)	133

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	488	427	427
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	630	551	551
	Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương	792	693	693
	Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)	637	557	557
1	Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường	442	387	387
	Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	740	648	648
	Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)	1.291	1.130	1.130
	Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà	898	786	786
	Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Nam Nung	576	504	504
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	336	294	294
3	Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah			
	Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh)	184	161	161

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka	146	128	128
4	Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa			
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	268	235	235
	Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà	206	180	180
5	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé			
	Từ ngã ba ông Thanh đến kênh mương thủy lợi cấp I	745	652	652
	Từ kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	274	240	240
6	Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	140	123	123
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk Nang cũ)	106	93	93

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 109
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	77	61	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	123	86	60	47
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Hòa cũ)	
	Từ ranh giới xã Đắk Mol cũ đến đập nước Đắk Mol	1.500
	Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp	656
	Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh	458
	Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	230
	Từ hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang	245
	Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	679
	Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1.378
3	Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)	
	Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	363
	Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	309
4	Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)	
	Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682	507
	Từ ngã tư (ông Đương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	166
	Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khỉ) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt	163
5	Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	460
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	456
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	473
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối	487
	Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	490
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ	389
6	Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ	861
	Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	472
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	329
	Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	161
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	158
7	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)	135
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)	155

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ ranh giới xã Đăk Mol cũ đến đập nước Đăk Mol	1.200	1.050	1.050
	Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp	525	459	459
	Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh	366	321	321
	Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa	184	161	161
	Từ hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang	196	172	172
	Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình	269	235	235
2	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	543	475	475
	Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1.102	965	965
3	Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	290	254	254
	Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	247	216	216
4	Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682	406	355	355
	Từ ngã tư (ông Dương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	133	116	116
	Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khi) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt	130	114	114
5	Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)			
	Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	368	322	322
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	365	319	319
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	378	331	331
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối	390	341	341
	Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	392	343	343
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ	311	272	272
6	Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ	689	603	603
	Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	378	330	330
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	263	230	230
	Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	129	113	113
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	126	111	111
7	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)	108	95	95
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)	124	109	109

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 110
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	83	66	54	44
2	Đất trồng cây lâu năm	130	90	64	50
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	42	35	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (trạm Y tế mới)	1.054
	Từ ngã ba Đức An (trạm Y tế mới) đến hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ)	1.050
	Từ hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm	1.851
	Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505	4.105
	Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An	3.062

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ	
	- Phía đông (trái)	2.101
	- Phía tây (phải)	1.265
	Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công	
	- Phía đông (trái)	4.653
	- Phía tây (phải)	4.429
	Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	
	- Phía đông (trái)	7.800
	- Phía tây (phải)	6.822
	Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm)	7.896
	Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809	4.871
	Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Nam N'Jang cũ	1.501
2	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m	1.456
	Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà	1.310
3	Đường Tỉnh lộ 686	
	Từ ranh giới xã Nam N'Jang cũ đến hết nhà thờ Bu Roá	608
	Từ hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	651
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện	871
	Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	715
	Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ	293
4	Đường Tỉnh lộ 682	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	1.134
	Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ	740
5	Đường xuống đập Đắk Rlong	
	Từ Km 0 (ngã ba Bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.855
	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong	484
6	Đường hành chính	
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	674
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.285
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.285
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)	
	Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.324
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện	2.080
	Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ	1.125
	Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ	435
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	1.077
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	1.329
11	Đường số 2 sau UBND xã Đức An	683
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan	837
	Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	677
13	Đường vào đài phát thanh và truyền hình	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	910
	Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình	473
14	Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	676

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự	829
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.092
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ	490
18	Đường nối	
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	745
19	Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ	1.309
20	Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe	1.869
21	Đường vào khối dân vận	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đỉnh	1.311
22	Đường vành đai phía Tây	577
23	Đường vành đai phía Đông	580
24	Đường liên xã	
	Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo	1.911
	Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	881
	Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m	1.370
	Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6	898
	Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	300
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + thôn 11)	1.122
26	Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	910
	Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ	557
27	Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	529
	Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ	628
28	Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà	
	Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng	889
	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ	407
29	Đường đi thôn 10	
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	281
30	Đường đi thôn 7 cũ	
	Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan	275
31	Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)	190
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)	171
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)	159

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	843	738	738

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	840	735	735
	Từ hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm	1.481	1.296	1.296
	Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505	3.284	2.874	2.874
	Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An	2.450	2.143	2.143
	Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ			
	- Phía đông (trái)	1.681	1.471	1.471
	- Phía tây (phải)	1.012	886	886
	Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công			
	- Phía đông (trái)	3.722	3.257	3.257
	- Phía tây (phải)	3.543	3.100	3.100
	Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp			
	- Phía đông (trái)	6.240	5.460	5.460
	- Phía tây (phải)	5.458	4.776	4.776
	Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm)	6.317	5.527	5.527
	Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm) đến Km 809	3.897	3.410	3.410
	Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Năm N'Jang cũ	1.201	1.051	1.051
2	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m	1.165	1.019	1.019
	Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà	1.048	917	917
3	Đường Tỉnh lộ 686			
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến hết Nhà thờ Bu Roá	486	426	426
	Từ hết Nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	521	456	456
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện	697	610	610
	Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	572	501	501
	Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ	234	205	205
4	Đường Tỉnh lộ 682			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450 m	907	794	794
	Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ	592	518	518
5	Đường xuống đập Đắk Rlong			
	Từ Km 0 (ngã ba bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.484	1.299	1.299
	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong	387	339	339
6	Đường hành chính			
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp viện kiểm sát)	539	472	472
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.028	900	900
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.028	900	900
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)			
	Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.059	927	927
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện	1.664	1.456	1.456

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ	900	788	788
	Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ	348	305	305
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	862	754	754
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	1.063	930	930
11	Đường số 2 sau UBND xã Đức An	546	478	478
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan	670	586	586
	Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	542	474	474
13	Đường vào đài phát thanh và truyền hình			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	728	637	637
	Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình	378	331	331
14	Khu dân cư phía nam sát UBND xã Đức An	541	473	473
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự	663	581	581
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	874	764	764
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ	392	343	343
18	Đường nối			
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	596	522	522
19	Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ	1.047	916	916
20	Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe	1.495	1.308	1.308
21	Đường vào khối dân vận			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đính	1.049	918	918
22	Đường vành đai phía Tây	462	404	404
23	Đường vành đai phía Đông	464	406	406
24	Đường liên xã			
	Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo	1.529	1.338	1.338
	Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	705	616	616
	Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m	1.096	959	959
	Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6	718	629	629
	Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	240	210	210
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + Thôn 11)	898	785	785
26	Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	728	637	637

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ	446	390	390
27	Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	423	370	370
	Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ	502	440	440
28	Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà			
	Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng	711	622	622
	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ	326	285	285
29	Đường đi thôn 10			
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	225	197	197
30	Đường đi thôn 7 cũ			
	Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan	220	193	193
31	Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)	152	133	133
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)	137	120	120
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)	127	111	111

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 111

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	77	61	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	124	87	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	643
	Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	815
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil	533

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	1.056
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đồn 765	431
2	Đường Quốc lộ 14C	
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ	303
	Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	389
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	421
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thót	318
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ	280
	Từ ranh giới bản Đắc Thót đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ	272
3	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)	
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	455
4	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)	
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng	400
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	630
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	449
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1.364
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	388
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ranh giới xã Nam Bình	477
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà	776
	Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà	381
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	875
5	Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	517
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai	396
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	385
6	Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	305
7	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thót (xã Thuận Hà cũ)	265
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)	110
9	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)	116

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	514	450	450
	Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	652	571	571
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil	426	373	373
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	845	739	739
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đôn 765	345	302	302
2	Đường Quốc lộ 14C			
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ	242	212	212
	Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	311	272	272
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	337	295	295
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thốt	254	223	223
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ	224	196	196
	Từ ranh giới bản Đắc Thốt đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ	218	190	190
3	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)			
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	364	319	319
4	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)			
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng	320	280	280
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	504	441	441
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	359	314	314
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1.091	955	955
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	310	272	272
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	382	334	334
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà	621	543	543
	Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà	305	267	267

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tĩnh đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	700	613	613
5	Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)			
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	414	362	362
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai	317	277	277
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	308	270	270
6	Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	244	214	214
7	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thốt (xã Thuận Hà cũ)	212	186	186
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)	88	77	77
9	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)	98	86	86

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 112
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	79	63	51	42
2	Đất trồng cây lâu năm	125	88	62	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	550
	Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4	933
	Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.	649
	Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	470

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.	952
	Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m	726
	Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m	867
	Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công ty đá Lan Anh	672
2	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)	438
3	Đường Tỉnh lộ 686	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	565
	Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	834
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	655
	Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	692
	Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7	811
	Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	554
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	693
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực	538
4	Đường liên xã	
	Từ cây xăng Xuân Thor đến giáp ranh giới xã Đức An	720
5	Đường nội xã	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép	437
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	450
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền	411
8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ	464
9	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)	530
10	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)	540
11	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)	429
12	Đường vào thủy điện	
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	901
13	Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686	679
14	Đường liên thôn	
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14	329
15	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)	162
16	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nậm N'Jang cũ)	180

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	440	385	385
	Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4	746	653	653
	Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.	519	454	454
	Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	376	329	329
	Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.	762	666	666
	Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m	581	508	508
	Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m	694	607	607
	Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công Ty đá Lan Anh	538	470	470
2	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)	350	307	307
3	Đường Tỉnh lộ 686			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	452	396	396
	Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	667	584	584
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	524	459	459
	Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	554	484	484
	Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7	649	568	568
	Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	443	388	388
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	554	485	485
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực	430	377	377
4	Đường liên xã			
	Từ cây xăng Xuân Thơ đến giáp ranh giới xã Đức An	576	504	504
5	Đường nội xã			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép	350	306	306
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	360	315	315
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền	329	288	288
8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ	371	325	325
9	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)	424	371	371
10	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)	432	378	378
11	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)	343	300	300
12	Đường vào thủy điện			
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	721	631	631
13	Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686	543	475	475
14	Đường liên thôn			
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14	263	230	230
15	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)	130	113	113
16	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nâm N'Jang cũ)	144	126	126

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 113
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Xã Đăk Som cũ	74	60	47	38
	- Xã Đăk R'măng cũ	72	58	46	36
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Xã Đăk Som cũ	96	68	52	42
	- Xã Đăk R'măng cũ	92	62	49	38
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	32	26	23	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đăk R'măng cũ	
1	Từ Trụ sở UBND xã Đăk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	552
2	Đường đi bon Păng Xuôi	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	380
	Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	260
	Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc	168
3	Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét	434
4	Đường nội thôn, bon	
	Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km	265
	Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)	168
5	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)	
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét	250
	Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	160
6	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn	
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn	160
7	Đất ở mặt đường nhựa thôn 7	
	Trộn đường	155
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	134
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại	150
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	100
II	Xã Đắc Som cũ	
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ công Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét	1.133
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ)	602
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	513
	Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	314
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A	690
	Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đắc Nang	360
	Từ ngã ba đường đi Đắc Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê	314
2	Đường vào nhà ông Đông	
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản	753
	Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa	526
3	Đường vào bon B' Srê A	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A	275
	Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)	160
4	Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét	270
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông	260
5	Đường vào Đắc Nang	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong	241
	Khu dân cư bon B' Dong	210
	Khu dân cư thôn 1	526
	Khu dân cư thôn 2, 3	340
	Khu dân cư thôn 4	220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Đường Nam Sơ Ni	
	Từ ngã ba giao nhau với đường Đắc Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	241
7	Đường vào bon B' Srê B	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh	275
	Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa	260
8	Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh	
	Hết đường	275
9	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ mét còn lại	241
10	Các tuyến đường nhựa khác $< 3,5$ mét còn lại	155
11	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	155
12	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ mét	140
13	Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1	
	Đất ở tuyến đường nhựa	250
	Đất ở các tuyến đường bê tông	155
14	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som (cũ)	165
15	Đất ở các khu vực còn lại khác	109

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đắc R'măng cũ			
1	Từ Trụ sở UBND xã Đắc R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	442	386	386
2	Đường đi bon Păng Xuôi			
	Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	304	266	266
	Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	208	182	182
	Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc	134	118	118
3	Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét	347	304	304
4	Đường nội thôn, bon			
	Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km	212	186	186
	Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)	134	118	118
5	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)			
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét	200	175	175
	Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	128	112	112
6	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn			
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn	128	112	112
7	Đất ở mặt đường nhựa thôn 7			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Trộn đường	124	109	109
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	107	94	94
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại	120	105	105
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	70	70
II	Xã Đăk Som cũ			
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét	906	793	793
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đăk Plao cũ)	482	421	421
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đăk Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	410	359	359
	Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ	251	220	220
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A	552	483	483
	Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đăk Nang	288	252	252
	Từ ngã ba đường đi Đăk Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê	251	220	220
2	Đường vào nhà ông Đông			
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản	602	527	527
	Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa	421	368	368
3	Đường vào bon B' Srê A			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A	220	193	193
	Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)	128	112	112
4	Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét	216	189	189
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông	208	182	182
5	Đường vào Đăk Nang			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong	193	169	169
	Khu dân cư bon B' Dong	168	147	147
	Khu dân cư thôn 1	421	368	368
	Khu dân cư thôn 2, 3	272	238	238
	Khu dân cư thôn 4	176	154	154
6	Đường Nam Sơ Ni			
	Từ ngã ba giao nhau với đường Đăk Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ	193	169	169

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7	Đường vào bon B' Srê B			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh	220	193	193
	Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa	208	182	182
8	Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh			
	Hết đường	220	193	193
9	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ mét còn lại	193	169	169
10	Các tuyến đường nhựa khác $< 3,5$ mét còn lại	124	109	109
11	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	124	109	109
12	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ mét	112	98	98
13	Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1			
	Đất ở tuyến đường nhựa	200	175	175
	Đất ở các tuyến đường bê tông	124	109	109
14	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som (cũ)	132	116	116
15	Đất ở các khu vực còn lại khác	87	76	76

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 114
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Xã Quảng Khê cũ	78	68	50	42
	- Xã Đăk Plao cũ	73	59	47	38
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Xã Quảng Khê cũ	128	90	60	48
	- Xã Đăk Plao cũ	95	66	50	41
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34	28	25	21

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đăk Plao cũ	
1	Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính)	
	Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao	410

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cầu Đắc Plao đến đầu dốc cổng trời Đắc Plao	371
	Từ đầu dốc cổng trời Đắc Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng	291
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	169
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	150
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	140
5	Đất ở các khu vực còn lại khác	105
II	Xã Quảng Khê cũ	
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	3.133
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur	2.976
	Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	2.020
	Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	856
	Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	320
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	4.205
	Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)	4.163
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong	2.746
	Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.400
	Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao	1.257
	Từ ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao đến suối cây Lim	899
	Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng	635
	Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét	630
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét	780
	Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng	490
2	Đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú	760
	Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong)	745
3	Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.640
	Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.378
4	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)	
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9	1.406
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	1.125
5	Trục đường số 2 (đường 45 mét)	
	Trộn đường	1.500
6	Trục đường số 8 (đường 33 mét)	
	Trộn đường	1.500
7	Trục đường số 14	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8	1.406
	Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.406
8	Trục đường số 16	
	Trộn đường	1.406
9	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	
	Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	710
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	450
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng	380
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ	380
10	Đường vào đập tràn Nao Kon Đoi	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đoi	660
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi đến ngã ba nhà bà Ký	615
	Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)	700
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi	380
11	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4	
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0)	1.165
	Từ Km 0 đến Km 1	740
	Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4	466
12	Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong	
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong	1.141
	Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135	1.100
13	Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ)	1.640
	Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường	345
14	Đường vào thôn 4	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà	1.500
	Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48	560
15	Đường vào khu tái định cư Đắc Plao	
	Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	670
	Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài	525
	Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	500
16	Khu định cư công nhân viên chức	
16.1	Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)	
	Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trộn đường	360
16.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	240
16.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Trộn đường	240
16.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	240
16.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)	
	Trộn đường	300
16.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	270
16.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	220
16.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)	
	Trộn đường	320
16.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	270
17	Khu tái định cư B	
17.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	270
17.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	240
17.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	270
18	Đường Quảng Khê – Đắc Ha	
	Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	280
19	Các trục đường khu trung tâm hành chính	
19.1	Trục đường số 5	
	Trộn đường	1.406
19.2	Trục đường số 7	
	Trộn đường	1.406
19.3	Trục đường số 9	
	Trộn đường	1.406
19.4	Trục đường số 15	
	Trộn đường	1.406
20	Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại	
	Tất cả các tuyến	700
21	Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét	545
22	Đất ở các đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	380
23	Đất ở các đường liên thôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét	347
24	Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	410
25	Đất ở các khu vực còn lại khác	160

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Đăk Plao cũ			
1	Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính)			
	Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao	328	287	287
	Từ cầu Đăk Plao đến đầu dốc cổng trời Đăk Plao	297	260	260
	Từ đầu dốc cổng trời Đăk Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng	233	204	204
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	135	118	118
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	120	105	105
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	112	98	98
5	Đất ở các khu vực còn lại khác	84	74	74
II	Xã Quảng Khê cũ			
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	2.506	2.193	2.193
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur	2.381	2.083	2.083
	Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.616	1.414	1.414
	Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	685	599	599
	Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	256	224	224
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	3.364	2.944	2.944
	Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)	3.330	2.914	2.914
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong	2.197	1.922	1.922
	Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.120	980	980
	Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao	1.006	880	880
	Từ ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao đến suối cây Lim	719	629	629
	Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng	508	445	445
	Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét	504	441	441
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét	624	546	546
	Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng	392	343	343
2	Đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú	608	532	532
	Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong)	596	522	522
3	Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.312	1.148	1.148
	Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.102	965	965
4	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)			
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9	1.125	984	984
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	900	788	788
5	Trục đường số 2 (đường 45 mét)			
	Trộn đường	1.200	1.050	1.050
6	Trục đường số 8 (đường 33 mét)			
	Trộn đường	1.200	1.050	1.050
7	Trục đường số 14			
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8	1.125	984	984
	Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.125	984	984
8	Trục đường số 16			
	Trộn đường	1.125	984	984
9	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)			
	Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	568	497	497
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	360	315	315
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng	304	266	266
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ	304	266	266
10	Đường vào đập tràn Nao Kon Đơ			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đơ	528	462	462
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ đến ngã ba nhà bà Ký	492	431	431
	Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)	560	490	490
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi	304	266	266
11	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4			
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0)	932	816	816
	Từ Km 0 đến Km 1	592	518	518
	Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4	373	326	326
12	Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong			
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong	913	799	799
	Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135	880	770	770
13	Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ)	1.312	1.148	1.148
	Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường	276	242	242
14	Đường vào thôn 4			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà	1.200	1.050	1.050
	Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48	448	392	392
15	Đường vào khu tái định cư Đắc Plao			
	Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	536	469	469
	Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài	420	368	368
	Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	400	350	350
16	Khu định cư công nhân viên chức			
16.1	Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)			
	Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trọn đường	288	252	252
16.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
16.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
16.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	176	154	154
16.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)			
	Trọn đường	256	224	224
16.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
17	Khu tái định cư B			
17.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
17.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
17.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
18	Đường Quảng Khê – Đắc Ha			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	224	196	196
19	Các trục đường khu trung tâm hành chính			
19.1	Trục đường số 5			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.2	Trục đường số 7			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.3	Trục đường số 9			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.4	Trục đường số 15			
	Trộn đường	1.125	984	984
20	Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại			
	Tất cả các tuyến	560	490	490
21	Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét	436	382	382
22	Đất ở các đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	304	266	266
23	Đất ở các đường liên thôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét	278	243	243
24	Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	328	287	287
25	Đất ở các khu vực còn lại khác	128	112	112

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 115
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	68	60	48	35
2	Đất trồng cây lâu năm	78	64	58	42
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	23	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem	502
	Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)	551
	Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu	744
	Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	690

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc	598
	Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường	850
	Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	475
	Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đăk R'Tih cũ)	450
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận	1.165
	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6	619
	Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường	259
	Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	329
	Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	176
	Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	282
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	
	Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đăk R'Tih	180
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đăk R'Tih (cũ)	292
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đăk Wer (cũ)	599
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B	380
	Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường	220
	Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	272
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	176
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndrong B	176
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	176
	Các tuyến đường thuộc Đăk N'Jut	
	Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đăk Soun	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc Đăk N'Jut	176
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndrong A	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	177
	Các tuyến đường thuộc thôn 8	
	Từ ngã ba đồi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chát	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 9	
	Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 10	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh	320
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	176
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Quoeng	280
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng	380
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê	381
	Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun	
	Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đăk Soun	220
	Các tuyến đường còn lại thôn Đăk Soun	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắc Mrang	176
	Tuyến đường trung tâm thôn Đắc K'Rung	
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân	360
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ	400
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng	280
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đắc K'Rung	176
4	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	105
II	Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)	
1	Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau	
	Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké	374
	Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo	394
	Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720	390
	Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720	476
	Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau	450
2	Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ	
	Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân	652
	Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m	640
	Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)	540
	Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ	199
3	Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)	
	Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	511
	Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo	199
	Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan	502
	Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	274
4	Đường 719	
	Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	199
5	Đường Philte	
	Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách	172
6	Đường thôn Tân Bình	
	Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp	169
	Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng	163
7	Đường vào đội 1 E-720	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)	165
8	Đường vào đội 4 E-720	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	170
9	Đường vào đội 6 E-721	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	163
10	Đường vào đội 8 E-721	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	132
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	198
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	
	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	137
13	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	205
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	94

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem	402	351	351
	Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)	441	386	386
	Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu	595	521	521
	Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	552	483	483
	Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc	478	419	419
	Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường	680	595	595
	Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	380	333	333
	Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R'Tih cũ)	360	315	315
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận	932	816	816
	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6	495	433	433
	Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường	207	181	181
	Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	263	230	230
	Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	141	123	123
	Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	226	197	197
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon			
	Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đắc R'Tih	144	126	126
	Từ Trường tư thục Nguyễn Gia Thiệu đến giáp xã Đắc R'Tih (cũ)	234	204	204

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đắc Wer (cũ)	479	419	419
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B	304	266	266
	Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường	176	154	154
	Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	218	190	190
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	141	123	123
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndong B	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc Đăk N'Jut			
	Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đăk Soun	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc Đăk N'Jut	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	142	124	124
	Các tuyến đường thuộc thôn 8			
	Từ ngã ba đôi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chất	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 9			
	Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 10			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh	256	224	224
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Queng	224	196	196
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng	304	266	266
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê	305	267	267
	Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun			
	Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đăk Soun	176	154	154
	Các tuyến đường còn lại thôn Đăk Soun	196	172	172
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrang	141	123	123
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung			
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân	288	252	252
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ	320	280	280
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng	224	196	196
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung	141	123	123
4	Đất ở của các khu dân cư còn lại			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	84	74	74
II	Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)			
1	Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau			
	Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké	299	262	262
	Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo	315	276	276
	Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720	312	273	273
	Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720	381	333	333
	Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau	360	315	315
2	Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ			
	Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân	522	456	456
	Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m	512	448	448
	Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)	432	378	378
	Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ	159	139	139
3	Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)			
	Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	409	358	358
	Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo	159	139	139
	Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan	402	351	351
	Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	219	192	192
4	Đường 719			
	Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	159	139	139
5	Đường Philte			
	Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách	138	120	120
6	Đường thôn Tân Bình			
	Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp	135	118	118
	Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng	130	114	114
7	Đường vào đội 1 E-720			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)	132	116	116
8	Đường vào đội 4 E-720			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	136	119	119
9	Đường vào đội 6 E-721			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	130	114	114
10	Đường vào đội 8 E-721			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	106	92	92
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	158	139	139
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			
	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	110	96	96
13	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	164	144	144
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	75	66	66

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 116
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	75	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	95	75	62	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	20

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp xã Đăk R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom	284
	Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba đi thôn Tày, Nùng	232
	Từ ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca	323
	Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	284
	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân đến ngã ba vào đồi ông Quế	1.252
	Từ ngã ba vào đồi ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm	288
	Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1	491

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường	442
	Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	520
	Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ	835
	Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắk Búk So (cũ)	724
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp	168
	Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắk Glung	137
	Từ ngã ba thác Đắk Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện	119
	Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắk Ngo cũ	98
	Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)	243
	Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá	232
	Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục	113
3	Khu dân cư chợ nông sản	
	Tất cả các trục đường	530
4	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	
	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	215
5	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	155
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	85
II	Xã Tuy Đức (xã Đắk Búk So cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm	2.640
	Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu	3.734
	Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su	3.360
	Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung	2.000
	Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính	1.104
	Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	533
2	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)	181
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	416
3	Tỉnh lộ 686	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú	2.765
	Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền	2.036
	Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	1.165
	Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh	876
	Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	832
	Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)	964
	Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung	645
4	Đường liên xã	
	Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1	964
	Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu	867
	Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung	398
	Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trục	370
5	Đường vòng quanh sân bay	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyễn Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)	437
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	964
	Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong	570
	Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường	593
	Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C	677
	Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So	645
7	Đường đi Bệnh viện	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ	1.049
	Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)	911
	Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	883
8	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba thác Đắc Búk So đến hết đất nhà ông Nhậm	524
	Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi	276
	Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C	307
	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh	524
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	213
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	209
11	Đường tránh Tỉnh lộ 1	
	Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)	710
	Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh	640
12	Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)	
	Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh	652
	Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)	587
	Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành	522
	Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc	457
	Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đắc R'Tih (cũ)	392
13	Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)	
	Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)	570
	Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km	513
	Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)	485
14	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	
	Từ đường nối Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	600
15	Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	
	Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	530
16	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9	
	Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)	635
	Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9	570
17	Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	
	Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	840
III	Xã Tuy Đức (xã Đắc R'Tih cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	485
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn	539
	Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	243
	Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	270
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tâm	297
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	203
	Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	219
	Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re)	189
	Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re) đến hết đất nhà ông Điều An	203
	Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã	234
	Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	472
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	415
	Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)	234
	Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	153
	Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	257
	Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân	219
	Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.	246
	Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh	203
	Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	283
3	Đường liên thôn	
	Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)	233
4	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	134
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Đor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	105
	Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai	98

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Đắc R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom	227	199	199

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba đi thôn Tày, Nùng	185	162	162
	Từ ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca	258	226	226
	Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	227	199	199
	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn đến ngã ba vào đôi ông Quế	1.001	876	876
	Từ ngã ba vào đôi ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm	230	202	202
	Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1	393	344	344
	Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường	354	309	309
	Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	416	364	364
	Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ	668	585	585
	Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắc Búk So (cũ)	579	507	507
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp	134	118	118
	Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắc Glung	110	96	96
	Từ ngã ba thác Đắc Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện	95	83	83
	Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắc Ngo cũ	78	68	68
	Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)	194	170	170
	Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá	186	162	162
	Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục	90	79	79
3	Khu dân cư chợ nông sản			
	Tất cả các trục đường	424	371	371
4	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5			
	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	172	151	151
5	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	124	109	109
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	68	60	60
II	Xã Tuy Đức (xã Đắc Búk So cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm	2.112	1.848	1.848

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu	2.987	2.614	2.614
	Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su	2.688	2.352	2.352
	Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung	1.600	1.400	1.400
	Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính	883	773	773
	Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	426	373	373
2	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)	144	126	126
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	332	291	291
3	Tỉnh lộ 686			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú	2.212	1.936	1.936
	Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền	1.629	1.425	1.425
	Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	972	851	851
	Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh	932	816	816
	Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	701	613	613
	Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)	771	675	675
	Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung cũ	516	452	452
4	Đường liên xã			
	Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1	771	675	675
	Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu	694	607	607
	Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung	318	278	278
	Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trực	296	259	259
5	Đường vòng quanh sân bay			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)	350	306	306
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	771	675	675
	Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong	456	399	399

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường	475	415	415
	Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C	542	474	474
	Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So	516	452	452
7	Đường đi Bệnh viện			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ	839	734	734
	Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)	728	637	637
	Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	707	618	618
8	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba thác Đắc Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm	420	367	367
	Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi	221	193	193
	Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C	245	215	215
	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh	420	367	367
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	170	149	149
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	167	146	146
11	Đường tránh Tỉnh lộ 1			
	Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)	568	497	497
	Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh	512	448	448
12	Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)			
	Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh	522	456	456
	Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)	470	411	411
	Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành	418	365	365
	Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc	366	320	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đăk R'Tíh (cũ)	314	274	274
13	Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)			
	Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)	456	299	299
	Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km	410	359	359
	Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)	388	340	340
14	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh			
	Từ đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	480	420	420
15	Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên			
	Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	424	371	371
16	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9			
	Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)	508	445	445
	Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9	456	399	399
17	Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước			
	Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	672	588	588
III	Xã Tuy Đức (xã Đăk R'Tíh cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	388	340	340
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn	431	377	377
	Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	194	170	170
	Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	216	189	189
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tân	238	208	208
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	163	142	142
	Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	175	153	153
	Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré)	151	132	132
	Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré) đến hết đất nhà ông Điều An	163	142	142
	Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã	187	164	164

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	378	330	330
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	332	291	291
	Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)	187	164	164
	Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	122	107	107
	Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	206	180	180
	Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân	175	153	153
	Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.	197	172	172
	Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh	163	142	142
	Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	227	198	198
3	Đường liên thôn			
	Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)	187	163	163
4	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	107	94	94
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Dor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	84	74	74
	Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai	78	69	69

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 117
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	68	55	42
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	61	51
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	6.262
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An	7.074

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	12.812
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	8.191
	Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	7.092
	Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành)	4.140
2	Đường Lê Thánh Tông	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ	8.157
	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh	6.432
	Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch	6.399
	Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	7.534
3	Đường N'Trang Long	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	10.736
	Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du	7.661
	Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ	6.744
	Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh	4.103
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4	3.245
	Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân	2.803
4	Đường Lê Hữu Trác	
	Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)	5.235
	Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7	3.432
	Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.887
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	824
	Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long	1.238
5	Đường Trần Phú	
	Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)	4.982
6	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu	1.867
7	Đường Phan Chu Trinh	
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.313
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	965
	Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)	936
8	Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắc R'Tang	1.772
9	Đường Chu Văn An	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến	5.000
10	Đường Nguyễn Du	
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành	3.198
11	Đường Nguyễn Huệ	
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến	2.707
12	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	3.212

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện	2.273
13	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	3.217
	Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường	2.140
14	Đường Hai Bà Trưng	
	Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.494
15	Đường Hùng Vương	
	Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.927
16	Đường Ngô Quyền	
	Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.577
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)	
	Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường	766
18	Đường liên khu phố (cũ)	
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3	1.768
	Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo	1.378
19	Đường vào đôi thông thôn 6	
	Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.298
	Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường	815
20	Đường vào nhà máy nước đá	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)	1.298
21	Đường vành đai bệnh viện	
	Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.298
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú	927
	Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường	609
23	Đường xóm 4, thôn 2	
	Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2	1.249
24	Hẻm 6, thôn 2	
	Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam	1.177
25	Ngã ba nhà ông Thu	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du	1.165
26	Đường thôn 5	
	Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường	1.129
27	Đường xóm 3, thôn 7	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường	790
28	Đường xóm 2, thôn 7	
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	748
29	Đường xóm 4, thôn 7	
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	716
30	Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	638
31	Đường thôn 6	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối)	590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
32	Đường vào Nghĩa Trang	
	Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang	1.334
33	Đất ở các khu dân cư còn lại	270
34	Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	416
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	368
35	Đường vào xóm 2, thôn 4	
	Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn	395
36	Đường đi xã Kiến Thành (cũ)	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	786
II	Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)	
1	Quốc lộ 14	
1.1	Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín	
	Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín	3.465
1.2	Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m	4.455
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá	3.433
	Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đắc Wer (cũ)	3.295
2	Tỉnh lộ 685	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)	1.878
	Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn	1.587
	Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong	1.299
	Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)	1.254
3	Đường thôn 7 (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu	996
	Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)	817
	Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	650
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch	825
	Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14	982
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương	628
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)	628
4	Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8	
	Từ thủy điện Đắc R'Tang đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)	648
5	Đường đi thôn 9	
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	619
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa	638
	Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	565
6	Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)	
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)	619
7	Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	
	Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	382
8	Đường vào cây đa Kiến Đức	
	Đường Hùng Vương	2.927

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường	946
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10	607
	Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	368
11	Đường thôn 3 (cũ)	
	Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	615
12	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)	
	Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường	411
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
14	Xóm 2, thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông	386
15	Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)	
	Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông	394
16	Xóm 1 thôn 3 (cũ)	
	Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thường) đến đất nhà ông Trọng	394
17	Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO	379
18	Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)	
	Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO	394
19	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông	390
20	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông	398
21	Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên	386
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)	386
22	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)	395
23	Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức	395
24	Đường hầm đá (thôn 6 cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV	395
25	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)	395
26	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân	386
27	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	386
28	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	386
29	Đường vào xã Quảng Tân	
	Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân	386
III	Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ UBND xã cũ (hướng Đăk Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dẫn	1.577
	Từ đất nhà ông Phan Dẫn đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	990

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.302
	Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	891
2	Đường liên thôn	
	Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt	1.097
	Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Từ	682
	Từ đất nhà ông Tư Từ đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)	662
	Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	672
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	456
	Từ đất nhà ông Khư đến cuối xóm Mít	422
	Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình	671
	Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ	433
	Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	420
	Từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Phú	420
	Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng	398
	Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	424
	Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo	556
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
4	Đường nông thôn	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thom đến nhà ông Nguyễn Thái Bình	392
	Từ nhà bà Lê Thị Ai Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh	418
	Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng	389
	Từ ngã ba nhà Lê Lựu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	424
IV	Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
1.1	Hướng Kiến Thành (cũ)	
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưư điện	1.553
	Từ hết ngã ba Bưư điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.505
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.561
	Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung	806
	Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư	738
	Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	738
1.2	Hướng Đạo Nghĩa (cũ)	
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)	4.301
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường	2.874
	Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái	1.557
	Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	938
2	Đường liên xã	
	Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	945
	Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi	576
	Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m	667
	Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m	1.318
	Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý	865
	Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm	1.160
	Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	635

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)	612
	Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh	623
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)	1.367
	Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	612
	Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	350
	Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	346
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)	329
3	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh	667
	Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín	549
	Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé	560
	Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	368
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	320
	Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao	330
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	350
	Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa	343
	Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mậu	348
	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	429
	Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	314
	Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mố)	330
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	335
	Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	381
	Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	385
	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	433
	Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng	400
	Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm	363
	Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	329
4	Đường nội thôn	
	Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	352
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa	385
	Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	606
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	740
7	Đường ngõ xóm	
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa	305
	Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông	305
	Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông	305
	Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	329
8	Đường thôn Quảng Sơn	
	Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8	606

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	5.010	4.384	4.384
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An	5.659	4.952	4.952
	Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	10.250	8.968	8.968
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	6.553	5.734	5.734
	Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	5.673	4.964	4.964
	Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành)	3.312	2.898	2.898
2	Đường Lê Thánh Tông			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ	6.526	5.710	5.710
	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh	5.146	4.502	4.502
	Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch	5.119	4.479	4.479
	Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.027	5.274	5.274
3	Đường N'Trang Long			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.589	7.515	7.515
	Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du	6.129	5.363	5.363
	Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ	5.395	4.721	4.721
	Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.283	2.872	2.872
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4	2.596	2.271	2.271
	Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân	2.242	1.962	1.962
4	Đường Lê Hữu Trác			
	Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)	4.188	3.665	3.665
	Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7	2.746	2.402	2.402
	Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.510	1.321	1.321
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	659	577	577
	Từ Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long	990	867	867
5	Đường Trần Phú			
	Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)	3.985	3.487	3.487
6	Đường Võ Thị Sáu			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu	1.494	1.307	1.307
7	Đường Phan Chu Trinh			
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.050	919	919
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	772	676	676
	Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)	749	655	655
8	Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắk R'Tang	1.418	1.240	1.240
9	Đường Chu Văn An			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4.000	3.500	3.500
10	Đường Nguyễn Du			
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành	2.558	2.239	2.239
11	Đường Nguyễn Huệ			
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến	2.166	1.895	1.895
12	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.570	2.248	2.248
	Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện	1.818	1.591	1.591
13	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.574	2.252	2.252
	Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường	1.712	1.498	1.498
14	Đường Hai Bà Trưng			
	Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắk Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.195	1.046	1.046
15	Đường Hùng Vương			
	Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.342	2.049	2.049
16	Đường Ngô Quyền			
	Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.062	1.804	1.804
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)			
	Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường	613	536	536
18	Đường liên khu phố (cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3	1.414	1.238	1.238
	Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo	1.103	965	965
19	Đường vào đôi thông thôn 6			
	Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.038	909	909
	Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường	652	571	571
20	Đường vào nhà máy nước đá			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)	1.038	909	909

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
21	Đường vành đai bệnh viện			
	Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.038	909	909
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú			
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú	741	649	649
	Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường	487	426	426
23	Đường xóm 4, thôn 2			
	Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2	999	874	874
24	Hẻm 6, thôn 2			
	Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam	942	824	824
25	Ngã ba nhà ông Thu			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du	932	816	816
26	Đường thôn 5			
	Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường	903	790	790
27	Đường xóm 3, thôn 7			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường	632	553	553
28	Đường xóm 2, thôn 7			
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	598	524	524
29	Đường xóm 4, thôn 7			
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	573	501	501
30	Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	510	447	447
31	Đường thôn 6			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối)	472	413	413
32	Đường vào Nghĩa Trang			
	Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang	1.067	934	934
33	Đất ở các khu dân cư còn lại	216	189	189
34	Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	333	291	291
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	294	258	258
35	Đường vào xóm 2, thôn 4			
	Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn	316	277	277
36	Đường đi xã Kiến Thành (cũ)			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	629	550	550
II	Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)			
1	Quốc lộ 14			
1.1	Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín			
	Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín	2.772	2.425	2.425

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.2	Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m	3.564	3.119	3.119
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá	2.747	2.403	2.403
	Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đăk Wer (cũ)	2.636	2.306	2.306
2	Tỉnh lộ 685			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)	1.502	1.315	1.315
	Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn	1.270	1.111	1.111
	Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong	1.039	909	909
	Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)	1.003	878	878
3	Đường thôn 7 (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu	797	697	697
	Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)	654	572	572
	Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	520	455	455
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch	660	578	578
	Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14	786	687	687
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương	502	440	440
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)	502	440	440
4	Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8			
	Từ thủy điện Đăk R'Tang đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)	518	454	454
5	Đường đi thôn 9			
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	495	433	433
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa	510	447	447
	Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	452	396	396
6	Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)			
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)	495	433	433
7	Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)			
	Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	306	267	267
8	Đường vào cây đa Kiến Đức			
	Đường Hùng Vương	2.342	2.049	2.049
9	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường	757	662	662
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10	486	425	425
	Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	294	258	258
11	Đường thôn 3 (cũ)			
	Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	492	431	431
12	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)			
	Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường	329	288	288
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
14	Xóm 2, thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông	309	270	270
15	Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)			
	Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông	315	276	276
16	Xóm 1 thôn 3 (cũ)			
	Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thuồng) đến đất nhà ông Trọng	315	276	276
17	Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO	303	265	265
18	Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)			
	Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO	315	276	276
19	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông	312	273	273
20	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông	318	279	279
21	Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên	309	270	270
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)	309	270	270
22	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)	316	277	277
23	Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức	316	277	277
24	Đường hầm đá (thôn 6 cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV	316	277	277
25	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)	316	277	277
26	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)			
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân	309	270	270
27	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)			
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	309	270	270
28	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	309	270	270
29	Đường vào xã Quảng Tân			
	Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân	309	270	270
III	Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ UBND xã cũ (hướng Đắc Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dân	1.262	1.104	1.104
	Từ đất nhà ông Phan Dân đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)	792	693	693
	Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.041	911	911
	Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	713	623	623
2	Đường liên thôn			
	Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt	877	768	768
	Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Tú	546	477	477
	Từ đất nhà ông Tư Tú đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)	530	463	463
	Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	538	470	470
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	365	319	319
	Từ đất nhà ông Khu đến cuối xóm Mít	338	295	295
	Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình	537	469	469
	Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ	346	303	303
	Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	336	294	294
	Từ nhà ông Tuân đến hết nhà ông Phú	336	294	294
	Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng	318	279	279
	Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	339	297	297
	Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo	445	389	389
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
4	Đường nông thôn			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến nhà ông Nguyễn Thái Bình	314	274	274
	Từ nhà bà Lê Thị Ái Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh	334	293	293
	Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng	311	272	272
	Từ ngã ba nhà Lê Lựu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	339	297	297
IV	Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
1.1	Hướng Kiến Thành (cũ)			
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưu điện	1.242	1.087	1.087
	Từ hết ngã ba Bưu điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.204	1.054	1.054
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.249	1.092	1.092
	Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung	645	565	565

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư	591	517	517
	Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	591	517	517
1.2	Hướng Đạo Nghĩa (cũ)			
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)	3.441	3.011	3.011
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường	2.299	2.012	2.012
	Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái	1.245	1.090	1.090
	Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	750	657	657
2	Đường liên xã			
	Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	756	662	662
	Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi	461	403	403
	Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m	534	467	467
	Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m	1.054	923	923
	Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý	692	606	606
	Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm	928	812	812
	Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	508	445	445
	Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)	490	428	428
	Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh	498	436	436
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)	1.093	957	957
	Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	490	428	428
	Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	280	245	245
	Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	277	242	242
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	263	230	230
3	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh	534	467	467
	Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín	439	384	384
	Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé	448	392	392
	Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	294	258	258
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	256	224	224
	Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao	264	231	231
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	280	245	245
	Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa	274	240	240
	Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mầu	278	244	244

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	343	300	300
	Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	251	220	220
	Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mổ)	264	231	231
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	268	235	235
	Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	305	267	267
	Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	308	270	270
	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	346	303	303
	Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng	320	280	280
	Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm	290	254	254
	Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	263	230	230
4	Đường nội thôn			
	Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	282	246	246
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa	308	270	270
	Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	485	424	424
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	592	518	518
7	Đường ngõ xóm			
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa	244	214	214
	Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông	244	214	214
	Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông	244	214	214
	Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	263	230	230
8	Đường thôn Quảng Sơn			
	Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8	485	424	424

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 118
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	74	65	53	41
2	Đất trồng cây lâu năm	130	88	57	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)	
1	Đường Quốc lộ 14 (xã Đắk Wer cũ)	
	Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng	4.579
	Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	3.163
	Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	4.564

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	3.083
	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)	2.657
2	Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)	
	Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7	3.347
	Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh	6.654
	Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	7.911
	Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	6.614
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	3.073
	Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	4.534
	Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diêu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	4.044
	Từ cách ngã ba vào thác Diêu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diêu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	4.513
	Từ qua ngã ba đường vào thác Diêu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih	1.959
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14	
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bầy)	4.232
	Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)	1.546
	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.395
	Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	925
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	934
	Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin	1.286
	Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	679
3.2	Đường vào ngàm 18	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm	1.600
	Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18	871
3.3	Đường vào thác Diêu Thanh	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.620
	Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường	870
3.4	Đường vào Nghĩa địa thôn 8	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8	821
3.5	Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp	1.276
3.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp	
	Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng	1.128
3.7	Đường vào bên cạnh Ngân hàng	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng	2.363
3.8	Đường vào bên cạnh chợ	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc	2.303
3.9	Đường vào sân bay	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát	2.453
3.10	Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp	
	Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.314
3.11	Đường vào tổ 9b thôn 7	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đăk R'Tih + hai nhánh đường còn lại	1.208

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vê + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.272
	Từ đất nhà bà Vê đến cuối đường	630
3.13	Đường vào tổ 1	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ	896
3.14	Đường cạnh nhà ông Duyên	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ	896
3.15	Tuyến đường thôn 9	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào	853
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	733
3.16	Đường vào nhà máy mỳ	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM	1.200
3.17	Đường tổ 1	
	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới	1.287
4	Đường từ suối 2 trực đường thôn 12	
	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2	520
	Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ	536
	Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12	678
	Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm	451
5	Đường vào bon Bù Dấp	
	Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan	770
6	Ngã ba nhà ông Toát	
	Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	636
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	
	Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	377
8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương	
	Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	412
9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17	
	Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	480
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan	
	Từ hết đất nhà bà Bầy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan	1.170
11	Đường cạnh Hội trường thôn 5	
	Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định	606
	Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường	524
12	Đường vào chùa Phước Quang	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường	636
13	Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa	606
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long	550
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12	577
14	Đường cạnh nhà bà Viên	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	1.173
	Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp	896

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15	Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.926
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.834
16	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê	
	Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đăk Nia (cũ)	447
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	257
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV	550
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã	592
20	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lương Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ	404
	Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly	404
	Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường	404
	Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường	404
	Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	404
	Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường	440
21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)	550
II	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)	
1	Đường liên xã	
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)	1.630
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m	1.630
	Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	945
2	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi	1.581
	Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum	1.055
	Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	454
	Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế	507
	Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	427
	Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)	407
	Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	363
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	376
3	Đường thôn 4 (cũ)	
	Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa	483
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	376
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)	
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)	350
5	Các tuyến đường bê tông mới	
	Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)	395
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận	376
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh	376
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long	376

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)	376
	Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)	369
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)	351
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)	351
	Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	415
	Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)	415
	Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	415
6	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	351
	Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường	369
	Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm	358
	Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao	250
	Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)	358
7	Đất ở các khu dân cư còn lại	218
III	Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)	
1	Đường vào thôn 1	
	Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1	2.319
	Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	1.368
	Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m	1.295
2	Đường vào Quảng Tân	
	Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	1.185
	Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân	502
3	Đường vào thôn 6 (cũ)	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)	1.314
	Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới	868
	Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13	645
4	Đường vào thôn 13	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch	982
	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	825
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	650
	Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)	619
5	Đường liên thôn	
	Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)	395
	Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14	937
	Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	917
6	Thôn 1 đi thôn 16	
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Thôn 13	
	Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh	607
	Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	606
	Từ ngã ba nhà ông Trung Quýt đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)	607
	Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	607
	Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam	607
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m	416
9	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m	404
10	Đường vào bon	
	Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Dung	594
	Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	598
	Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Lê Lang	502
11	Đường đi thôn 16	
	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	543
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nông Văn Chúc	501
	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chúc đến giáp ranh giới xã Quảng Tân	493
12	Đường đi thôn 6 (cũ)	
	Từ ngã ba quán Đại thế giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13	468
13	Đường đi thôn 10	
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	667
14	Đường đi thôn 14	
	Từ công chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14	583
15	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	2.023
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
17	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ ngã ba công chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng	385
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường	367
	Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	367

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)			
1	Đường Quốc lộ 14 (xã Đăk Wer cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng	3.663	3.205	3.205
	Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	2.531	2.214	2.214
	Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu	3.651	3.195	3.195
	Từ hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa	2.467	2.158	2.158
	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)	2.125	1.860	1.860

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2	Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)			
	Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7	2.678	2.343	2.343
	Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh	5.323	4.658	4.658
	Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	6.329	5.538	5.538
	Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	5.291	4.630	4.630
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.458	2.151	2.151
	Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	3.627	3.174	3.174
	Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	3.235	2.831	2.831
	Từ cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	3.610	3.159	3.159
	Từ qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih	1.567	1.371	1.371
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14			
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bẩy)	3.386	2.962	2.962
	Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)	1.237	1.082	1.082
	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.116	977	977
	Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	740	648	648
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	747	654	654
	Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin	1.029	900	900
	Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	543	475	475
3.2	Đường vào ngàm 18			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm	1.280	1.120	1.120
	Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18	697	610	610
3.3	Đường vào thác Diệu Thanh			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.296	1.134	1.134
	Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường	696	609	609
3.4	Đường vào Nghĩa địa thôn 8			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8	657	575	575
3.5	Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp	1.021	893	893

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp			
	Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng	902	790	790
3.7	Đường vào bên cạnh Ngân hàng			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng	1.891	1.654	1.654
3.8	Đường vào bên cạnh chợ			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc	1.843	1.612	1.612
3.9	Đường vào sân bay			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát	1.963	1.717	1.717
3.10	Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp			
	Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.051	920	920
3.11	Đường vào tổ 9b thôn 7			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đắc R'Tih + hai nhánh đường còn lại	966	846	846
3.12	Đường vào tổ 8 thôn 7			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vẻ + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.018	890	890
	Từ đất nhà bà Vẻ đến cuối đường	504	441	441
3.13	Đường vào tổ 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ	717	627	627
3.14	Đường cạnh nhà ông Duyên			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ	717	627	627
3.15	Tuyến đường thôn 9			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào	682	597	597
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	586	513	513
3.16	Đường vào nhà máy mỳ			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM	960	840	840
3.17	Đường tổ 1			
	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới	1.030	901	901
4	Đường từ suối 2 trực đường thôn 12			
	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2	416	364	364
	Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ	429	375	375
	Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12	542	475	475
	Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm	361	316	316
5	Đường vào bon Bù Dấp			
	Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan	616	539	539
6	Ngã ba nhà ông Toát			
	Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	509	445	445
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yên	302	264	264

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	330	288	288
9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17			
	Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	384	336	336
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan			
	Từ hết đất nhà bà Bảy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan	936	819	819
11	Đường cạnh Hội trường thôn 5			
	Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định	485	424	424
	Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường	419	367	367
12	Đường vào chùa Phước Quang			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường	509	445	445
13	Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa	485	424	424
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long	440	385	385
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12	462	404	404
14	Đường cạnh nhà bà Viên			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	938	821	821
	Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp	717	627	627
15	Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tinh	1.541	1.348	1.348
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.467	1.284	1.284
16	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê			
	Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đắc Nia (cũ)	358	313	313
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	206	180	180
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV	440	385	385
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã	474	414	414
20	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lường Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ	323	283	283
	Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly	323	283	283
	Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường	323	283	283
	Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường	323	283	283

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	323	283	283
	Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường	352	308	308
21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)	440	385	385
II	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)			
1	Đường liên xã			
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)	1.304	1.141	1.141
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m	1.304	1.141	1.141
	Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	756	662	662
2	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi	1.265	1.107	1.107
	Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum	844	739	739
	Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	363	318	318
	Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế	406	355	355
	Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	342	299	299
	Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)	326	285	285
	Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	290	254	254
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	301	263	263
3	Đường thôn 4 (cũ)			
	Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa	386	338	338
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	301	263	263
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)			
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)	280	245	245
5	Các tuyến đường bê tông mới			
	Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)	316	277	277
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận	301	263	263
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh	301	263	263
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long	301	263	263
	Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)	301	263	263

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)	295	258	258
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)	281	246	246
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)	281	246	246
	Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	332	291	291
	Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)	332	291	291
	Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	332	291	291
6	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	281	246	246
	Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường	295	258	258
	Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm	286	251	251
	Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao	200	175	175
	Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)	286	251	251
7	Đất ở các khu dân cư còn lại	174	153	153
III	Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)			
1	Đường vào thôn 1			
	Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1	1.855	1.624	1.624
	Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	1.094	958	958
	Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m	1.036	906	906
2	Đường vào Quảng Tân			
	Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	948	829	829
	Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân	402	351	351
3	Đường vào thôn 6 (cũ)			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)	1.051	920	920
	Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới	694	608	608
	Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13	516	452	452
4	Đường vào thôn 13			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch	786	687	687
	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	660	578	578

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	520	455	455
	Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)	495	433	433
5	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)	316	277	277
	Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14	750	656	656
	Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	734	642	642
6	Thôn 1 đi thôn 16			
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai	448	392	392
7	Thôn 13			
	Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh	486	425	425
	Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	485	424	424
	Từ ngã ba nhà ông Trung Quýt đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)	486	425	425
	Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	486	425	425
	Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam	486	425	425
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m	333	291	291
9	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m	323	283	283
10	Đường vào bon			
	Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Ndung	475	416	416
	Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	478	418	418
	Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Lê Lang	402	351	351
11	Đường đi thôn 16			
	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	434	380	380
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nông Văn Chức	401	351	351
	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chức đến giáp ranh giới xã Quảng Tân	394	345	345
12	Đường đi thôn 6 (cũ)			
	Từ ngã ba quán Đại thế giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13	374	328	328
13	Đường đi thôn 10			
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	534	467	467
14	Đường đi thôn 14			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ cổng chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14	466	408	408
15	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	1.619	1.416	1.416
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
17	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ ngã ba cổng chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng	308	270	270
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường	294	257	257
	Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	294	257	257

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ	1.100

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 119
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	63	51	40
2	Đất trồng cây lâu năm	114	80	55	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Quảng Tín (xã Đắc Sơn cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà	1.879
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong	1.665
	Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo	1.322
	Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	907
	Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Càn	1.593

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự	1.174
	Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	620
2	Đường liên xã, đi 208	
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang	1.455
	Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên	967
	Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác	553
	Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin	406
	Từ ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu	402
	Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)	410
3	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.552
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa	792
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa	445
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	574
	Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)	379
	Từ ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	350
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin	381
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208	
	Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tự (thôn 16 Đắc Sin)	350
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)	
	Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã	587
	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	587
7	Đường lên trường mầm non Hoa Sim	
	Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học	435
8	Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)	
	Từ ngã ba đôi 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An	375
	Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	350
	Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	350
	Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chôm chôm	350
9	Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)	
	Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường	352
II	Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	621
	Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	652
	Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	510
2	Đường vào thôn 1 Hưng Bình	
	Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư	471
	Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	379
3	Đường đi thôn 3 Hưng Bình	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)	635
4	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)	
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn	471
5	Thôn 6 (cũ)	
	Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	510
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường	717
	Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính	510
6	Thôn 7 (cũ)	
	Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn	428
7	Bon Châu Mạ	
	Từ đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang	332
	Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am	325
8	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)	
	Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	314
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
III	Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	3.647
	Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	2.439
	Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách	1.758
	Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)	2.554
	Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	5.057
	Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)	2.449
2	Đường xã Đắk Sin thôn 10	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	1.056
	Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí	833
	Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)	527
3	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1	768
	Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)	535
4	Đường thôn 4 (bon OI Bu Tung)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon OI Bu Tung	737
	Từ ngã ba bon OI Bu Tung đến cầu sắt Sađacô	551
	Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	537
5	Đường bon Bù Đách	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	585
6	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh	1.003
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường	710
7	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	1.133
	Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp	727
	Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên	501
	Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (Sădacô)	434
8	Ngã ba vào đội lâm trường	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức	817
	Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường	545
9	Đường vào tổ 4 thôn 2	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	488
10	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	579
11	Đường vào tổ 1 thôn 3	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	510
12	Đường cạnh nhà Hùng Hương	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m	510
13	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m	568
14	Đường thôn 1	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	578
15	Đường bên cạnh chợ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	829
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
IV	Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.897
	Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.855
	Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	2.025
	Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	2.371
	Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ)	2.025
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14	
2.1	Tỉnh lộ 685	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m	1.032
	Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1	604
	Từ cầu số 1 đến cầu số 3	505
	Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)	500
2.2	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	1.179
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	569
	Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	366
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú	536
	Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV	391
2.3	Đường vào E720	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I	1.011
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	576
	Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo	441

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đắk Ngo (cũ)	380
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đắk Ru	394
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	457
2.5	Đường vào thôn 8 Đắk Ru	
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m	411
	Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín	610
	Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685	419
	Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập	362
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	369
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500m	369
	Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đắk Sin (cũ)	369
2.7	Đường vào nhà thờ	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đắk Ru	508
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đắk Ru cũ)	
	Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	508
2.9	Đường vào thôn Tân Phú	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Đước	503
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	223

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Quảng Tín (xã Đắk Sin cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà	1.503	1.315	1.315
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong	1.332	1.166	1.166
	Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo	1.057	925	925
	Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	726	635	635
	Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Cân	1.274	1.115	1.115
	Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự	939	822	822
	Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	496	434	434
2	Đường liên xã, đi 208			
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang	1.164	1.019	1.019
	Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên	774	677	677
	Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác	443	387	387
	Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đắk Sin và thôn 12 Đắk Sin	325	284	284
	Từ ngã ba đi thôn 7 Đắk Sin và thôn 12 Đắk Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu	322	281	281
	Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)	328	287	287

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.242	1.086	1.086
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa	634	554	554
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa	356	311	311
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	459	402	402
	Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)	303	265	265
	Từ ngã ba ông Tụ (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	280	245	245
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin	305	267	267
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208			
	Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tụ (thôn 16 Đắc Sin)	280	245	245
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)			
	Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã	470	411	411
	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tụ (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	470	411	411
7	Đường lên trường mầm non Hoa Sim			
	Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học	348	305	305
8	Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)			
	Từ ngã ba đồi 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An	300	263	263
	Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	280	245	245
	Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	280	245	245
	Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chôm chôm	280	245	245
9	Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)			
	Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường	282	246	246
II	Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	496	434	434
	Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	521	456	456
	Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	408	357	357
2	Đường vào thôn 1 Hưng Bình			
	Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư	377	330	330
	Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	303	265	265
3	Đường đi thôn 3 Hưng Bình			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)	508	445	445
4	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn	377	330	330
5	Thôn 6 (cũ)			
	Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	408	357	357
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường	573	502	502
	Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính	408	357	357
6	Thôn 7 (cũ)			
	Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn	342	300	300
7	Bon Châu Mạ			
	Từ đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang	266	232	232
	Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am	260	228	228
8	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	251	220	220
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
III	Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.918	2.553	2.553
	Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.951	1.707	1.707
	Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách	1.406	1.231	1.231
	Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)	2.043	1.788	1.788
	Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	4.046	3.540	3.540
	Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)	1.959	1.714	1.714
2	Đường xã Đắk Sin thôn 10			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	845	739	739
	Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí	666	583	583
	Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)	422	369	369
3	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1	614	538	538
	Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)	428	375	375
4	Đường thôn 4 (bon OI Bu Tung)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon OI Bu Tung	589	516	516
	Từ ngã ba bon OI Bu Tung đến cầu sắt Sađacô	441	386	386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	430	376	376
5	Đường bon Bù Đách			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	468	410	410
6	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh	802	702	702
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường	568	497	497
7	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	906	793	793
	Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp	581	509	509
	Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên	401	351	351
	Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	347	304	304
8	Ngã ba vào đội lâm trường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức	654	572	572
	Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường	436	382	382
9	Đường vào tổ 4 thôn 2			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	390	342	342
10	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	463	405	405
11	Đường vào tổ 1 thôn 3			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	408	357	357
12	Đường cạnh nhà Hùng Hương			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m	408	357	357
13	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m	454	397	397
14	Đường thôn 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	462	405	405
15	Đường bên cạnh chợ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	663	580	580
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
IV	Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.518	1.328	1.328
	Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.284	1.999	1.999
	Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.620	1.418	1.418
	Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.897	1.660	1.660
	Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ)	1.620	1.418	1.418
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14			
2.1	Tỉnh lộ 685			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m	826	722	722
	Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1	483	423	423
	Từ cầu số 1 đến cầu số 3	404	354	354
	Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)	400	350	350
2.2	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	943	825	825
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	455	398	398
	Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	293	256	256
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú	429	375	375
	Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV	313	274	274
2.3	Đường vào E720			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I	809	708	708
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	461	403	403
	Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo	353	309	309
	Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đắk Ngo (cũ)	304	266	266
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đắk Ru	315	276	276
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	366	320	320
2.5	Đường vào thôn 8 Đắk Ru			
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m	329	288	288
	Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín	488	427	427
	Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685	335	293	293
	Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập	290	253	253
2.6	Đường vào thôn Tân Lập			
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	295	258	258
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500m	295	258	258
	Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đắk Sín (cũ)	295	258	258
2.7	Đường vào nhà thờ			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đắk Ru	406	356	356
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đắk Ru cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	406	356	356
2.9	Đường vào thôn Tân Phú			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Được	402	352	352
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	178	156	156

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 120
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp:

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	171	162	123	104
2	Đất trồng cây lâu năm	171	162	123	104
3	Đất rừng sản xuất	40	33	27	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	171	162	123	104

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Khu vực 1	
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TĐĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TĐĐ 23)	1.330
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TĐĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TĐĐ 30)	1.300
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TĐĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TĐĐ 29 và thửa số 1, TĐĐ 39)	1.820

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBD39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBD 40)	1.810
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBD 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBD 40 và thửa 03 TBD 50)	1.600
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBD 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBD 57 và thửa 94 TBD 58)	
6.1	Từ thửa số 13, TBD 58 đến đỉnh dốc Ông Kia	2.200
6.2	Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBD 58	1.800
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBD 57 và thửa 105, 106 TBD 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.667
8	Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113 TBD 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBD 40)	1.100
II	Khu vực 2	
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBD 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBD 15)	535
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBD 23) đến hết thửa số 27, TBD 10)	520
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBD 30 đến hết thửa 42 và 45, TBD 32)	400
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBD 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBD 32)	480
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBD 22 đến hết thửa số 18, TBD 15 và hết thửa số 165 và 169 TBD 29)	480
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBD 40, đến hết thửa số 104 , TBD 41)	630
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBD 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBD 44) (đoạn còn lại)	630
8	Đường thôn 7 đi Đá Bàn	
8.1	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBD 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBD 50)	1.250
8.2	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBD 50 đến hết đường)	1.000
9	Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBD 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBD 63)	833
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến hết thửa số 25, 36 TBD 64 và thửa số 01, 02, TBD 13)	
10.1	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến thửa số 19, TBD 66 và thửa số 114, TBD 63)	800
10.2	Đường thôn 08 (từ thửa số 34, 20 TBD 66 đến hết thửa số 33, 34 TBD 67 và thửa số 05, 09, TBD 67)	670
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBD 58 đến thửa số 137 và 145, TBD 62)	650
12	Đường số 8 (thôn 7)	700
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	375
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	345

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HĐKS
I	Khu vực 1			
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	931	865	931
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	910	845	910
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1, TBĐ 39)	1.274	1.183	1.274
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ 39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1.267	1.177	1.267
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1.120	1.040	1.120
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)			
6.1	Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia	1.540	1.430	1.540
6.2	Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ 58	1.260	1.170	1.260
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBĐ 57 và thửa 105, 106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.167	1.084	1.167
8	Từ cầu treo (thửa số 98, và 113 TBĐ 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)	770	715	770
II	Khu vực 2			
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)	375	348	375
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBĐ 23) đến hết thửa số 27, TBĐ 10)	364	338	364
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBĐ 30 đến hết thửa 42 và 45, TBĐ 32)	280	260	280
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBĐ 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 32)	336	312	336
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBĐ 22 đến hết thửa số 18, TBĐ 15 và hết thửa số 165 và 169 TBĐ 29)	336	312	336
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBĐ 40, đến hết thửa số 104, TBĐ 41)	441	410	441
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBĐ 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 44) (đoạn còn lại)	441	410	441
8	Đường thôn 7 đi Đá Bàn			
8.1	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBĐ 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBĐ 50)	875	813	875
8.2	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBĐ 50 đến hết đường)	700	650	700
9	Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBĐ 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBĐ 63)	583	541	583
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến hết thửa số 25, 36 TBĐ 64 và thửa số 01, 02, TBĐ 13)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HĐKS
10.1	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TĐĐ 61 đến thửa số 19, TĐĐ 66 và thửa số 114, TĐĐ 63)	560	520	560
10.2	Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TĐĐ 66 đến hết thửa số 33,34 TĐĐ 67 và thửa số 05, 09, TĐĐ 67)	469	436	469
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TĐĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TĐĐ 62)	455	423	455
12	Đường số 8 (thôn 7)	490	455	490
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	263	244	263
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	242	224	242

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 121
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	58	45	36
2	Đất trồng cây lâu năm	90	60	48	38
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	31	25	22	18

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường nhựa trung tâm xã	
	Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét	800
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9	750
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	580
	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12	460

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10	420
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6	380
	Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú	245
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét	750
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	620
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11	440
	Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	465
	Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến cầu Đắc Tinh	200
2	Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông)	300
3	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	140
4	Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9	134
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	134
6	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	125
7	Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét	105
8	Đất ở các khu vực còn lại khác	100

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường nhựa trung tâm xã			
	Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét	640	560	560
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9	600	525	525
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	464	406	406
	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12	368	322	322
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10	336	294	294
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6	304	266	266
	Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú	196	172	172
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét	600	525	525
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	496	434	434
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11	352	308	308
	Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	372	326	326
	Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến	160	140	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	cầu Đắc Tinh			
2	Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông)	240	210	210
3	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	112	98	98
4	Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9	107	94	94
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	107	94	94
6	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	100	88	88
7	Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét	84	74	74
8	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	70	70

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 122
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	120	80	55	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	20

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét	400
	Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27	420
	Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện	527
	Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên	625

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	870
	Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tíng (Km 0)	1.490
	Từ ngã ba đường vào bon N' Tíng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ)	3.562
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)	4.750
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn	4.078
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét	3.192
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét	640
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước	549
	Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài	523
	Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn	500
	Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy	475
	Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15	405
	Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú	385
2	Đường đi thôn Quảng Hợp	
	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)	1.309
	Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2	600
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)	450
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	400
3	Đường đi bon N' Tíng (thôn 2 cũ)	
	Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tíng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	3.200
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã	3.137
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.792
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn	2.652
	Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.822
	Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.680
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)	360
	Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong	300
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng	700
	Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	400
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)	360
	Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)	400
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)	700
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	800
4	Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)	
	Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.822
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.822

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.517
	Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.360
	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)	1.000
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)	800
5	Đường đi bon N' Đoh	
	Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mi	500
6	Đường đi xã Tà Đùng	
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.940
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.372
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)	1.000
	Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ	600
	Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	520
	Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng	330
7	Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)	2.822
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	2.325
	Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	1.150
	Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ	650
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	600
	Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	600
8	Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir)	1.440
9	Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhó) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc)	1.500
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)	800
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting	400
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	400
10	Đường đi thôn Đắc Snao	
	Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Láo Tả	400
11	Đường đi thôn Đắc Snao 2	
	Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề	420
	Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12	Đường đi thôn 4	
	Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường	400
13	Đường đi thôn 5	
	Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai	400
14	Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)	
	Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ	260
	Từ giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn	180
	Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân	170
15	Đường đi Thủy điện Đắc Nteng	
	Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)	285
16	Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon	400
17	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	285
18	Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối $\geq 3,5$ mét (không rải nhựa)	270
19	Đất ở các khu vực còn lại khác	160

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét	320	280	280
	Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27	336	294	294
	Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện	422	369	369
	Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên	500	438	438
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	696	609	609
	Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0)	1.192	1.043	1.043
	Từ ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ)	2.850	2.493	2.493
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)	3.800	3.325	3.325
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn	3.262	2.855	2.855
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét	2.554	2.234	2.234

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét	512	448	448
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước	439	384	384
	Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài	418	366	366
	Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn	400	350	350
	Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy	380	333	333
	Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15	324	284	284
	Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú	308	270	270
2	Đường đi thôn Quảng Hợp			
	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)	1.047	916	916
	Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2	480	420	420
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)	360	315	315
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cảo (bon R'long Phe)	320	280	280
3	Đường đi bon N' Tìng (thôn 2 cũ)			
	Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tìng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.560	2.240	2.240
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã	2.510	2.196	2.196
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.234	1.954	1.954
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn	2.122	1.856	1.856
	Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.258	1.975	1.975
	Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.144	1.876	1.876
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)	288	252	252
	Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong	240	210	210
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng	560	490	490
	Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	320	280	280
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)	288	252	252
	Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)	320	280	280
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)	560	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	640	560	560
4	Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)			
	Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.258	1.975	1.975
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.258	1.975	1.975
	Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.014	1.762	1.762
	Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.088	952	952
	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)	800	700	700
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)	640	560	560
5	Đường đi bon N' Đoh			
	Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mĩ	400	350	350
6	Đường đi xã Tà Đùng			
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.352	2.058	2.058
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	1.898	1.660	1.660
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)	800	700	700
	Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ	480	420	420
	Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	416	364	364
	Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng	264	231	231
7	Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)	2.258	1.975	1.975
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	1.860	1.628	1.628
	Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	920	805	805
	Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ	520	455	455
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	480	420	420
	Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	480	420	420
8	Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir)	1.152	1.008	1.008

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
9	Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhớ) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc)	1.200	1.050	1.050
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)	640	560	560
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting	320	280	280
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	320	280	280
10	Đường đi thôn Đắc Snao			
	Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Lão Tả	320	280	280
11	Đường đi thôn Đắc Snao 2			
	Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề	336	294	294
	Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)	400	350	350
12	Đường đi thôn 4			
	Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường	320	280	280
13	Đường đi thôn 5			
	Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai	320	280	280
14	Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)			
	Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ	208	182	182
	Từ giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn	144	126	126
	Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân	136	119	119
15	Đường đi Thủy điện Đắc Nteng			
	Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)	228	200	200
16	Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon	320	280	280
17	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	228	200	200
18	Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối $\geq 3,5$ mét (không rải nhựa)	216	189	189
19	Đất ở các khu vực còn lại khác	128	112	112

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 123
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	65	57	48	35
2	Đất trồng cây lâu năm	72	62	56	36
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	134
	Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726	339

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)	728
	Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới	418
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt	339
	Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng	204
	Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran	235
	Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai	194
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia	376
	Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển	235
	Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)	224
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý	185
	Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul	152
	Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức	176
3	Đường liên bon	
	Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)	143
	Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý	143
	Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm	801
	Từ hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát	568
	Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện	224
	Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726	516
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)	464
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới	194
4	Đường vào Đồn 10	
	Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10	160
5	Đường vào Đắc Huýt	
	Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê	129
	Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum	143
	Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	116
	Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	105
6	Đường nội bon	
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới	105
	Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc	105
	Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắc Ken	105
	Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ	105
	Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê	105
	Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắc Huýt 1	105
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	105
	Các tuyến đường nội bon Đắc Huýt	105
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	151
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại	
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	110
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	
	Đất ở các khu dân cư còn lại	94

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	107	94	94
	Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726	271	237	237
	Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)	582	510	510
	Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới	334	293	293
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt	271	237	237
	Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng	163	143	143
	Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran	188	165	165
	Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai	155	136	136
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia	301	263	263
	Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển	188	165	165
	Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)	179	157	157
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý	148	129	129
	Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul	122	106	106
	Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức	141	123	123
3	Đường liên bon			
	Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)	115	100	100
	Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý	115	100	100
	Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thẩm	641	561	561
	Từ hết đất nhà ông Tuấn Thẩm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát	454	397	397
	Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện	179	157	157
	Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726	413	361	361
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)	372	325	325
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới	155	136	136
4	Đường vào Đồn 10			
	Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10	128	112	112
5	Đường vào Đắc Huýt			
	Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê	103	90	90
	Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum	115	100	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	93	81	81
	Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	84	73	73
6	Đường nội bon			
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắk Ken	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắk Huýt 1	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	121	106	106
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	88	77	77
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			
	Đất ở các khu dân cư còn lại	75	66	66

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 124

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	377	334	271	170
2	Đất trồng cây lâu năm	418	383	299	190
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	195	175	140	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TĐĐ 57) và giáp thửa 97, TĐĐ 57	7.440
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56	8.560
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TĐĐ 56 và hết thửa 509, TĐĐ 56	11.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	12.620
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	13.480
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	16.000
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	14.020
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	10.080
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	8.280
1.10	Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	6.660
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	5.720
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	6.705
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	4.260
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	5.060
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	6.520
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	4.738
2	Quốc lộ 28B	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	10.600
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	10.600
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	9.300
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	5.880
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	5.900
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	5.180
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	4.740
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	4.560
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	4.040
3	Đường đi thôn Thiện Chí	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	6.560
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	6.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	4.600
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	4.490
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	4.000
4	Đường thôn Đại Ninh	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.980
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.920
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.780
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.780
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	1.340
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	2.320
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.880
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	4.040
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	2.100
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.480
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	2.060
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	1.340
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	3.180
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	2.943
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.700
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.060
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	3.760
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.880
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	4.040
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	1.200
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.440
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	3.620
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.480
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.800
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	2.000
5	Đường thôn Ninh Thiện	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.480
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.480
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.480
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.740

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	3.540
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.700
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	3.280
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.920
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ 41	3.070
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41)	3.360
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.620
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41	1.694
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54	1.700
6	Đường thôn Thiện Chí	
6.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.180
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40	2.880
6.3	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 .	2.060
6.4	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54	1.980
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54	1.834
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54	1.810
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53	1.700
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39	1.380
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40	1.537
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40)	2.060
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38	1.620
7	Đường thôn Kinh Tế Mới	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53	2.863
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 54	1.700
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54	1.340
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54	1.340
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39	1.500
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	1.200
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	1.400
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	2.145
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	1.340
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	1.340

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	1.300
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.520
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.700
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.200
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.600
8	Đường thôn Ninh Hòa	
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	2.160
8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	2.600
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.740
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	4.980
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	4.840
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	3.800
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.620
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	3.600
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	3.200
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.520
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	4.000
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	3.200
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68	2.920
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68	2.783
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69	2.160
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68	3.360
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68	1.800
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55	1.620
9	Đường thôn Đăng Srôn	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	1.520
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68	2.740
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68	2.740
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	2.160
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80	1.440
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80	3.140
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80	2.160
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80	1.440
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80	1.440
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80	1.440
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80	1.440
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80	1.440
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80	1.440
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80	1.440
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80	1.060
9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106	2.160
9.18	Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93	1.944
9.19	Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127	1.560
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136	1.560
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107	1.800
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94	1.260
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95	1.260
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường	1.260
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95	1.260
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường	1.260
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108	1.260
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108	1.260
10	Đường thôn Hiệp Thuận	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79	1.540
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67	1.540
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.540
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)	1.220
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79	1.220
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67	1.220
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79	1.220
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67	1.220
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79	1.220
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	1.220
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	2.200
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.800
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.697
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.600
10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	1.600
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.960
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.600
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.600
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	1.200
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	2.200
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.600
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.600
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	2.200
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.800
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92	1.300
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80	1.200
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79	1.200
11	Đường thôn Hiệp Hòa	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	1.200
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	2.528
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.760
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	1.200
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.920
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.480
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.480
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.880
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.480
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.920
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.480
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	2.575
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	1.400
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.480
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.480
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.840
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	2.000
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.960
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.560
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.560
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	1.200
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	1.200
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.560
11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.560
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	1.200
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	1.200
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	1.200
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112	1.120
12	Đường thôn Tân Phú	
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28	1.920
12.2	Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27	1.700
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	1.120
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36	1.400
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25	1.120
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18	1.104
12.7	Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26	1.104
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)	1.120
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34	1.104
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48	1.104
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)	1.120
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14	1.120
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14	1.040
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)	900
12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13	900
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ 20	840
12.18	Từ giáp thửa 83, TBĐ 28 đến giáp thửa 39, TBĐ 37	1.500
12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TBĐ 28 đến hết thửa 19, TBĐ 38; đến giáp thửa 58, TBĐ 37 và đến hết thửa 75, TBĐ 28	1.250
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	1.260
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 33	1.120
13	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	760
14	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	1.020

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57	5.208	4.836	5.208
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56	5.992	5.564	5.992

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56	7.868	7.306	7.868
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	8.834	8.203	8.834
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	9.436	8.762	9.436
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trại Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	11.200	10.400	11.200
1.7	Từ đường vào Trại Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	9.814	9.113	9.814
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	7.056	6.552	7.056
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	5.796	5.382	5.796
1.10	Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	4.662	4.329	4.662
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	4.004	3.718	4.004
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	4.694	4.358	4.694
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	2.982	2.769	2.982
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	3.542	3.289	3.542
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78)	4.564	4.238	4.564
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	3.317	3.080	3.317
2	Quốc lộ 28B			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	7.420	6.890	7.420
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	7.420	6.890	7.420
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	6.510	6.045	6.510
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	4.116	3.822	4.116
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thê Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	4.130	3.835	4.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	3.626	3.367	3.626
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	3.318	3.081	3.318
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	3.192	2.964	3.192
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăkdra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	2.828	2.626	2.828
3	Đường đi thôn Thiện Chí			
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	4.592	4.264	4.592
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	4.424	4.108	4.424
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	3.220	2.990	3.220
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	3.143	2.919	3.143
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh công nghĩa trang Đại Ninh)	2.800	2.600	2.800
4	Đường thôn Đại Ninh			
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.386	1.287	1.386
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.344	1.248	1.344
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.246	1.157	1.246
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.246	1.157	1.246
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	938	871	938
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	1.624	1.508	1.624
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.316	1.222	1.316
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	2.828	2.626	2.828
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	1.470	1.365	1.470
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.036	962	1.036
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	1.442	1.339	1.442

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	938	871	938
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	2.226	2.067	2.226
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	2.060	1.913	2.060
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.190	1.105	1.190
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	1.442	1.339	1.442
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.632	2.444	2.632
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.316	1.222	1.316
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	2.828	2.626	2.828
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	840	780	840
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.008	936	1.008
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	2.534	2.353	2.534
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.036	962	1.036
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.260	1.170	1.260
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	1.400	1.300	1.400
5	Đường thôn Ninh Thiện			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.036	962	1.036
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.690	1.820
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.036	962	1.036
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.036	962	1.036
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.218	1.131	1.218
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	2.478	2.301	2.478
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.190	1.105	1.190
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	2.296	2.132	2.296
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.344	1.248	1.344

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TĐĐ 41	2.149	1.996	2.149
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đôi diện chùa Quan Âm (thửa 96, TĐĐ 41)	2.352	2.184	2.352
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.134	1.053	1.134
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 41 đến hết thửa 89, TĐĐ 41	1.186	1.101	1.186
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TĐĐ 54	1.190	1.105	1.190
6	Đường thôn Thiện Chí			
6.1	Từ ngã ba đôi diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	1.526	1.417	1.526
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TĐĐ 40 đến giáp thửa 121, TĐĐ 40	2.016	1.872	2.016
6.3	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TĐĐ 54 .	1.442	1.339	1.442
6.4	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TĐĐ 54	1.386	1.287	1.386
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TĐĐ 54	1.284	1.192	1.284
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 54	1.267	1.177	1.267
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TĐĐ 53	1.190	1.105	1.190
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TĐĐ 39	966	897	966
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 40 đến hết thửa 228, TĐĐ 40	1.076	999	1.076
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40)	1.442	1.339	1.442
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TĐĐ 38	1.134	1.053	1.134
7	Đường thôn Kinh Tế Mới			
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TĐĐ 53	2.004	1.861	2.004
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 54	1.190	1.105	1.190
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 54	938	871	938
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TĐĐ 54	938	871	938
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 40 và đến giáp thửa 68, TĐĐ 39	1.050	975	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	840	780	840
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	980	910	980
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	1.502	1.394	1.502
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	938	871	938
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	938	871	938
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	910	845	910
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.064	988	1.064
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.190	1.105	1.190
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	840	780	840
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.120	1.040	1.120
8	Đường thôn Ninh Hòa			
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.690	1.820
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	1.820	1.690	1.820
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.218	1.131	1.218
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	3.486	3.237	3.486
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	3.388	3.146	3.388
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	2.660	2.470	2.660
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.134	1.053	1.134
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	2.520	2.340	2.520
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	2.240	2.080	2.240
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.064	988	1.064
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	2.800	2.600	2.800
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	2.240	2.080	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TĐĐ 68	2.044	1.898	2.044
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TĐĐ 68 đến hết thửa 775, TĐĐ 68; đến hết thửa 215, TĐĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TĐĐ 68	1.948	1.809	1.948
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TĐĐ 69 đến hết thửa 432, TĐĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TĐĐ 68	2.352	2.184	2.352
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TĐĐ 68 đến hết thửa 210, TĐĐ 68	1.260	1.170	1.260
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TĐĐ 55	1.134	1.053	1.134
9	Đường thôn Đăng Srôn			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TĐĐ 80	1.064	988	1.064
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TĐĐ 69 đến giáp thửa 425, TĐĐ 69 và đến giáp thửa 386, TĐĐ 68	1.918	1.781	1.918
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TĐĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TĐĐ 68	1.918	1.781	1.918
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TĐĐ 80 đến hết thửa 625, TĐĐ 80	2.198	2.041	2.198
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TĐĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TĐĐ 80 đến hết thửa 577, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TĐĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TĐĐ 80 đến hết thửa 1303, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TĐĐ 80 đến hết thửa 277, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TĐĐ 80 đến hết thửa 741, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TĐĐ 81 đến hết thửa 1257, TĐĐ 80	742	689	742

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TĐĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TĐĐ 106	1.512	1.404	1.512
9.18	Từ giáp thửa 92, TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TĐĐ 93	1.361	1.264	1.361
9.19	Từ giáp thửa 351, TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TĐĐ 127	1.092	1.014	1.092
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TĐĐ 127 đến hết thửa 83, TĐĐ 136	1.092	1.014	1.092
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TĐĐ 94 đến hết thửa 33, TĐĐ 107	1.260	1.170	1.260
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TĐĐ 94 đến giáp thửa 130, TĐĐ 94	882	819	882
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TĐĐ 94 đến hết thửa 01, TĐĐ 95	882	819	882
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TĐĐ 95 đến hết đường	882	819	882
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TĐĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TĐĐ 95	882	819	882
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 95 đến hết đường	882	819	882
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TĐĐ 108 đến hết thửa 35, TĐĐ 108	882	819	882
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TĐĐ 108 đến hết thửa 14, TĐĐ 108	882	819	882
10	Đường thôn Hiệp Thuận			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TĐĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TĐĐ 79	1.078	1.001	1.078
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TĐĐ 79 đến hết thửa 78, TĐĐ 67	1.078	1.001	1.078
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 67 đến hết thửa 363, TĐĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ 67	1.078	1.001	1.078
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TĐĐ 79 đến hết thửa 112, TĐĐ 79 (hội trường thôn)	854	793	854
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TĐĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TĐĐ 79 và hết thửa 369, TĐĐ 79	854	793	854
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TĐĐ 79 đến giáp thửa 186, TĐĐ 67	854	793	854
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TĐĐ 79 đến giáp thửa 23, TĐĐ 79	854	793	854
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TĐĐ 79 đi quanh thửa 219, TĐĐ 79 đến hết thửa 820, TĐĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 67	854	793	854
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TĐĐ 67 đến hết thửa 15, TĐĐ 79	854	793	854
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TĐĐ 79 đến giáp thửa 307, TĐĐ 79	854	793	854
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TĐĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TĐĐ 79	1.540	1.430	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.260	1.170	1.260
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.188	1.103	1.188
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.120	1.040	1.120
10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	1.120	1.040	1.120
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.372	1.274	1.372
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.120	1.040	1.120
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.120	1.040	1.120
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	1.540	1.430	1.540
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	840	780	840
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	1.540	1.430	1.540
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.120	1.040	1.120
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.120	1.040	1.120
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	1.540	1.430	1.540
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.260	1.170	1.260
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92	910	845	910
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80	840	780	840
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79	840	780	840
11	Đường thôn Hiệp Hòa			
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	840	780	840
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	1.770	1.643	1.770
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.232	1.144	1.232
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	840	780	840
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.344	1.248	1.344
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.036	962	1.036
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.036	962	1.036
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.316	1.222	1.316

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.036	962	1.036
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.344	1.248	1.344
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.036	962	1.036
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	1.803	1.674	1.803
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	980	910	980
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.036	962	1.036
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.036	962	1.036
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.288	1.196	1.288
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	1.400	1.300	1.400
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.372	1.274	1.372
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.092	1.014	1.092
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.092	1.014	1.092
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	840	780	840
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	840	780	840
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.092	1.014	1.092
11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.092	1.014	1.092
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	840	780	840
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.092	1.014	1.092
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	840	780	840
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	840	780	840
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112	784	728	784
12	Đường thôn Tân Phú			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TĐĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TĐĐ 38 đến hết thửa 47, TĐĐ 28	1.344	1.248	1.344
12.2	Từ giáp thửa 47, TĐĐ 28 đến thửa 40, TĐĐ 27	1.190	1.105	1.190
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	784	728	784
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến hết thửa 521, TĐĐ 36	980	910	980
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TĐĐ 25	784	728	784
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 18	773	718	773
12.7	Từ thửa 02, TĐĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TĐĐ 26	773	718	773
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TĐĐ 34)	784	728	784
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TĐĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34	773	718	773
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48	773	718	773
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48 đi qua thửa 33, TĐĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TĐĐ 60)	784	728	784
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TĐĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14	784	728	784
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	756	702	756
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến hết thửa 164, TĐĐ 14	728	676	728
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TĐĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TĐĐ 9 (Công chùa Kim Liên)	630	585	630
12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TĐĐ 13	630	585	630
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TĐĐ 20	588	546	588
12.18	Từ giáp thửa 83, TĐĐ 28 đến giáp thửa 39, TĐĐ 37	1.050	975	1.050
12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TĐĐ 28 đến hết thửa 19, TĐĐ 38; đến giáp thửa 58, TĐĐ 37 và đến hết thửa 75, TĐĐ 28	875	813	875
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TĐĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	882	819	882
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TĐĐ 33	784	728	784
13	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	532	494	532
14	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	714	663	714

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

MỤC LỤC

Phụ lục 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG - ĐÀ LẠT	1
Phụ lục 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY - ĐÀ LẠT	28
Phụ lục 03: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT	41
Phụ lục 04: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT	54
Phụ lục 05: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG - ĐÀ LẠT	75
Phụ lục 06: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 1 BẢO LỘC	82
Phụ lục 07: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC	123
Phụ lục 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC	155
Phụ lục 09: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B’LAO	167
Phụ lục 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG.....	189
Phụ lục 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN	199
Phụ lục 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ	208
Phụ lục 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY	213
Phụ lục 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT	226
Phụ lục 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH	235
Phụ lục 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI	240
Phụ lục 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI.....	250
Phụ lục 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA.....	257
Phụ lục 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA	277
Phụ lục 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA.....	291
Phụ lục 21: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ	306
Phụ lục 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG.....	312
Phụ lục 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG	323
Phụ lục 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ	338
Phụ lục 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP.....	349
Phụ lục 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN	359
Phụ lục 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH.....	372
Phụ lục 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG.....	428
Phụ lục 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI.....	533

Phụ lục 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE.....	557
Phụ lục 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NĂNG	578
Phụ lục 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH VĂN LÂM HÀ.....	588
Phụ lục 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ.....	609
Phụ lục 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ.....	617
Phụ lục 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ.....	623
Phụ lục 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ	640
Phụ lục 37: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ.....	653
Phụ lục 38: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1	664
Phụ lục 39: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2.....	672
Phụ lục 40: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3	681
Phụ lục 41: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4.....	689
Phụ lục 42: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH.....	696
Phụ lục 43: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH	736
Phụ lục 44: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC	755
Phụ lục 45: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH TRANG THƯỢNG.....	769
Phụ lục 46: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN	780
Phụ lục 47: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN.....	794
Phụ lục 48: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP	800
Phụ lục 49: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1.....	819
Phụ lục 50: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2.....	834
Phụ lục 51: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3.....	844
Phụ lục 52: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4.....	852
Phụ lục 53: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5.....	857
Phụ lục 54: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI	862
Phụ lục 55: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2	877
Phụ lục 56: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH.....	887
Phụ lục 57: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 2.....	904
Phụ lục 58: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 3.....	912
Phụ lục 59: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN	919

Phụ lục 60: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2.....	940
Phụ lục 61: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3.....	955
Phụ lục 62: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO.....	964
Phụ lục 63: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG.....	968
Phụ lục 64: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG.....	977
Phụ lục 65: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA.....	980
Phụ lục 66: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH.....	988
Phụ lục 67: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI.....	996
Phụ lục 68: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH.....	998
Phụ lục 69: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN.....	1004
Phụ lục 70: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY.....	1007
Phụ lục 71: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN.....	1010
Phụ lục 72: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG.....	1016
Phụ lục 73: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG.....	1019
Phụ lục 74: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ.....	1022
Phụ lục 75: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC.....	1026
Phụ lục 76: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN.....	1031
Phụ lục 77: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN.....	1038
Phụ lục 78: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM.....	1042
Phụ lục 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYÊN QUANG.....	1047
Phụ lục 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH.....	1051
Phụ lục 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIỆM.....	1056
Phụ lục 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH.....	1061
Phụ lục 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM.....	1067
Phụ lục 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP.....	1072
Phụ lục 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH.....	1077
Phụ lục 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN.....	1081
Phụ lục 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ.....	1087
Phụ lục 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI.....	1091
Phụ lục 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC.....	1096

Phụ lục 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG.....	1100
Phụ lục 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO	1104
Phụ lục 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH.....	1111
Phụ lục 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT.....	1118
Phụ lục 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH.....	1124
Phụ lục 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH.....	1130
Phụ lục 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC	1144
Phụ lục 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN.....	1158
Phụ lục 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL.....	1163
Phụ lục 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG.....	1168
Phụ lục 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT.....	1175
Phụ lục 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN.....	1191
Phụ lục 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP	1199
Phụ lục 103: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL	1218
Phụ lục 104: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK	1225
Phụ lục 105: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ.....	1231
Phụ lục 106: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ.....	1237
Phụ lục 107: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG.....	1247
Phụ lục 108: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ	1252
Phụ lục 109: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG	1256
Phụ lục 110: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN.....	1260
Phụ lục 111: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH	1267
Phụ lục 112: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN	1272
Phụ lục 113: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG.....	1277
Phụ lục 114: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ.....	1283
Phụ lục 115: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN.....	1292
Phụ lục 116: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC	1300
Phụ lục 117: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC.....	1310
Phụ lục 118: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ.....	1326
Phụ lục 119: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN	1340

Phụ lục 120: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3	1350
Phụ lục 121: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA	1354
Phụ lục 122: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN.....	1357
Phụ lục 123: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC.....	1365
Phụ lục 124: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA.....	1370